

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                | 2021          | 2022 |
| <b>10.05</b> | <b>Ngô.</b>                                                                    |               |      |
| 1005.10.00   | - Hạt giống                                                                    | 0             | 0    |
| 1005.90      | - Loại khác:                                                                   |               |      |
| 1005.90.10   | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn)                                             | 22,5          | 18,7 |
| 1005.90.90   | - - Loại khác                                                                  | 3,3           | 2,5  |
|              |                                                                                |               |      |
| <b>10.06</b> | <b>Lúa gạo.</b>                                                                |               |      |
| 1006.10      | - Thóc:                                                                        |               |      |
| 1006.10.10   | - - Để gieo trồng                                                              | 0             | 0    |
| 1006.10.90   | - - Loại khác                                                                  | 32,7          | 29   |
| 1006.20      | - Gạo lứt:                                                                     |               |      |
| 1006.20.10   | - - Gạo Hom Mali                                                               | 30            | 25   |
| 1006.20.90   | - - Loại khác                                                                  | 32,7          | 29   |
| 1006.30      | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): |               |      |
| 1006.30.30   | - - Gạo nếp                                                                    | 32,7          | 29   |
| 1006.30.40   | - - Gạo Hom Mali                                                               | 30            | 25   |
|              | - - Loại khác:                                                                 |               |      |
| 1006.30.91   | - - - Gạo đỏ                                                                   | 32,7          | 29   |
| 1006.30.99   | - - - Loại khác                                                                | 32,7          | 29   |
| 1006.40      | - Tầm:                                                                         |               |      |
| 1006.40.10   | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi                                            | 32,7          | 29   |
| 1006.40.90   | - - Loại khác                                                                  | 32,7          | 29   |
|              |                                                                                |               |      |
| <b>10.07</b> | <b>Lúa miến.</b>                                                               |               |      |
| 1007.10.00   | - Hạt giống                                                                    | 0             | 0    |
| 1007.90.00   | - Loại khác                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                |               |      |
| <b>10.08</b> | <b>Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.</b>                |               |      |
| 1008.10.00   | - Kiểu mạch                                                                    | 0             | 0    |
|              | - Kê:                                                                          |               |      |
| 1008.21.00   | - - Hạt giống                                                                  | 0             | 0    |
| 1008.29.00   | - - Loại khác                                                                  | 0             | 0    |
| 1008.30.00   | - Hạt cây thóc chim (họ lúa)                                                   | 6,6           | 5    |
| 1008.40.00   | - Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )                                       | 3,3           | 2,5  |
| 1008.50.00   | - Hạt diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )                                  | 3,3           | 2,5  |
| 1008.60.00   | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)                                          | 3,3           | 2,5  |
| 1008.90.00   | - Ngũ cốc loại khác                                                            | 3,3           | 2,5  |
|              |                                                                                |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
|              | <b>Chương 11</b>                                                                                                                                                                                  |               |      |
|              | <b>Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì</b>                                                                                                                                |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.01</b> | <b>Bột mì hoặc bột meslin.</b>                                                                                                                                                                    |               |      |
|              | - Bột mì:                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 1101.00.11   | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                 | 7,5           | 3,7  |
| 1101.00.19   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 7,5           | 3,7  |
| 1101.00.20   | - Bột meslin                                                                                                                                                                                      | 10            | 7,5  |
|              |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.02</b> | <b>Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.</b>                                                                                                                                                   |               |      |
| 1102.20.00   | - Bột ngô                                                                                                                                                                                         | 10            | 7,5  |
| 1102.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1102.90.10   | - - Bột gạo                                                                                                                                                                                       | 11,2          | 9,3  |
| 1102.90.20   | - - Bột lúa mạch đen                                                                                                                                                                              | 11,2          | 9,3  |
| 1102.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 11,2          | 9,3  |
|              |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.03</b> | <b>Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.</b>                                                                                                                                                    |               |      |
|              | - Dạng tấm và bột thô:                                                                                                                                                                            |               |      |
| 1103.11.00   | - - Của lúa mì                                                                                                                                                                                    | 15            | 12,5 |
| 1103.13.00   | - - Của ngô                                                                                                                                                                                       | 7,5           | 6,2  |
| 1103.19      | - - Của ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1103.19.10   | - - - Của meslin                                                                                                                                                                                  | 15            | 12,5 |
| 1103.19.20   | - - - Của gạo                                                                                                                                                                                     | 15            | 12,5 |
| 1103.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 15            | 12,5 |
| 1103.20.00   | - Dạng viên                                                                                                                                                                                       | 15            | 12,5 |
|              |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.04</b> | <b>Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xay vò, xay, vò mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vò mảnh hoặc nghiền.</b> |               |      |
|              | - Ngũ cốc xay hoặc vò mảnh:                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1104.12.00   | - - Của yến mạch                                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1104.19      | - - Của ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1104.19.10   | - - - Của ngô                                                                                                                                                                                     | 3,7           | 3,1  |
| 1104.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 3,7           | 3,1  |
|              | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xay vò, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):                                                                                                             |               |      |
| 1104.22.00   | - - Của yến mạch                                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1104.23.00   | - - Của ngô                                                                                                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| 1104.29           | - - Cửa ngũ cốc khác:                                                                                                                                                             |               |      |
| 1104.29.20        | - - - Cửa lúa mạch                                                                                                                                                                | 11,2          | 9,3  |
| 1104.29.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                   | 3,7           | 3,1  |
| 1104.30.00        | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền                                                                                                                              | 11,2          | 9,3  |
|                   |                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.05</b>      | <b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.</b>                                                                                                                 |               |      |
| 1105.10.00        | - Bột, bột thô và bột mịn                                                                                                                                                         | 24,5          | 21,8 |
| 1105.20.00        | - Dạng mảnh lát, hạt và viên                                                                                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
|                   |                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.06</b>      | <b>Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.</b> |               |      |
| 1106.10.00        | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13                                                                                                                                        | 22,5          | 18,7 |
| 1106.20           | - Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:                                                                                                                          |               |      |
| 1106.20.10        | - - Từ sắn                                                                                                                                                                        | 22,5          | 18,7 |
| 1106.20.20        | - - Từ cọng sago                                                                                                                                                                  | 22,5          | 18,7 |
| 1106.20.30        | - - Từ khoai lang ( <i>Ipomoea batatas</i> )                                                                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 1106.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                     | 22,5          | 18,7 |
| 1106.30.00        | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8                                                                                                                                                  | 22,5          | 18,7 |
|                   |                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.07</b>      | <b>Malt, rang hoặc chưa rang.</b>                                                                                                                                                 |               |      |
| 1107.10.00        | - Chưa rang                                                                                                                                                                       | 3,3           | 2,5  |
| 1107.20.00        | - Đã rang                                                                                                                                                                         | 3,3           | 2,5  |
|                   |                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>11.08</b>      | <b>Tinh bột; inulin.</b>                                                                                                                                                          |               |      |
|                   | - Tinh bột:                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1108.11.00        | - - Tinh bột mì                                                                                                                                                                   | 10            | 7,5  |
| 1108.12.00        | - - Tinh bột ngô                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1108.13.00        | - - Tinh bột khoai tây                                                                                                                                                            | 16,3          | 14,5 |
| 1108.14.00        | - - Tinh bột sắn                                                                                                                                                                  | 15            | 12,5 |
| 1108.19           | - - Tinh bột khác:                                                                                                                                                                |               |      |
| 1108.19.10        | - - - Tinh bột cọng sago                                                                                                                                                          | 15            | 12,5 |
| 1108.19.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                   | 15            | 12,5 |
| 1108.20.00        | - Inulin                                                                                                                                                                          | 15            | 12,5 |
|                   |                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>1109.00.00</b> | <b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.</b>                                                                                                                                       | 7,5           | 6,2  |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
|                   | <b>Chương 12</b>                                                                                                         |               |      |
|                   | <b>Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây được liệu; rơm, rạ và cỏ khô</b> |               |      |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>12.01</b>      | <b>Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                                  |               |      |
| 1201.10.00        | - Hạt giống                                                                                                              | 0             | 0    |
| 1201.90.00        | - Loại khác                                                                                                              | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>12.02</b>      | <b>Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.</b>                                    |               |      |
| 1202.30.00        | - Hạt giống                                                                                                              | 0             | 0    |
|                   | - Loại khác:                                                                                                             |               |      |
| 1202.41.00        | - - Lạc chưa bóc vỏ                                                                                                      | 5             | 2,5  |
| 1202.42.00        | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh                                                                                       | 5             | 2,5  |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>1203.00.00</b> | <b>Cùi (cơm) dừa khô.</b>                                                                                                | 5             | 2,5  |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>1204.00.00</b> | <b>Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                                   | 5             | 2,5  |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>12.05</b>      | <b>Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                                 |               |      |
| 1205.10.00        | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp                                                                              | 2,5           | 1,2  |
| 1205.90.00        | - Loại khác                                                                                                              | 2,5           | 1,2  |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>1206.00.00</b> | <b>Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                            | 5             | 2,5  |
|                   |                                                                                                                          |               |      |
| <b>12.07</b>      | <b>Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.</b>                                                                     |               |      |
| 1207.10           | - Hạt cọ và nhân hạt cọ:                                                                                                 |               |      |
| 1207.10.10        | - - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng                                                                                         | 2,5           | 1,2  |
| 1207.10.30        | - - Nhân hạt cọ                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
| 1207.10.90        | - - Loại khác                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
|                   | - Hạt bông:                                                                                                              |               |      |
| 1207.21.00        | - - Hạt giống                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1207.29.00        | - - Loại khác                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1207.30.00        | - Hạt thầu dầu                                                                                                           | 5             | 2,5  |
| 1207.40           | - Hạt vừng:                                                                                                              |               |      |
| 1207.40.10        | - - Loại ăn được                                                                                                         | 2,5           | 1,2  |
| 1207.40.90        | - - Loại khác                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1207.50.00        | - Hạt mù tạt                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 1207.60.00   | - Hạt rum ( <i>Carthamus tinctorius</i> )                                                    | 5             | 2,5  |
| 1207.70.00   | - Hạt dưa (melon seeds)                                                                      | 5             | 2,5  |
|              | - Loại khác:                                                                                 |               |      |
| 1207.91.00   | - - Hạt thuốc phiện                                                                          | 8,1           | 7,2  |
| 1207.99      | - - Loại khác:                                                                               |               |      |
| 1207.99.40   | - - - Hạt illipe (quả hạch illipe)                                                           | 5             | 2,5  |
| 1207.99.50   | - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu                                                           | 5             | 2,5  |
| 1207.99.90   | - - - Loại khác                                                                              | 5             | 2,5  |
|              |                                                                                              |               |      |
| <b>12.08</b> | <b>Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.</b> |               |      |
| 1208.10.00   | - Từ đậu tương                                                                               | 4             | 2    |
| 1208.90.00   | - Loại khác                                                                                  | 12,5          | 6,2  |
|              |                                                                                              |               |      |
| <b>12.09</b> | <b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>                                                  |               |      |
| 1209.10.00   | - Hạt củ cải đường (sugar beet)                                                              | 0             | 0    |
|              | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:                                             |               |      |
| 1209.21.00   | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)                                                               | 0             | 0    |
| 1209.22.00   | - - Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp.</i> )                                                   | 0             | 0    |
| 1209.23.00   | - - Hạt cỏ đuôi trâu                                                                         | 0             | 0    |
| 1209.24.00   | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )                             | 0             | 0    |
| 1209.25.00   | - - Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i> )                    | 0             | 0    |
| 1209.29      | - - Loại khác:                                                                               |               |      |
| 1209.29.10   | - - - Hạt cỏ đuôi mèo ( <i>Phleum pratense</i> )                                             | 0             | 0    |
| 1209.29.20   | - - - Hạt củ cải khác                                                                        | 0             | 0    |
| 1209.29.90   | - - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
| 1209.30.00   | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa                                      | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                 |               |      |
| 1209.91      | - - Hạt rau:                                                                                 |               |      |
| 1209.91.10   | - - - Hạt hành tây                                                                           | 0             | 0    |
| 1209.91.90   | - - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
| 1209.99      | - - Loại khác:                                                                               |               |      |
| 1209.99.10   | - - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)                                                | 0             | 0    |
| 1209.99.90   | - - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
|              |                                                                                              |               |      |

| Mã hàng       | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất (%) |      |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                         | 2021          | 2022 |
| <b>12.10</b>  | <b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.</b>                                                                                                                                             |               |      |
| 1210.10.00    | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên                                                                                                                                                                                        | 2,5           | 1,2  |
| 1210.20.00    | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia                                                                                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
|               |                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| <b>12.11</b>  | <b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b> |               |      |
| 1211.20.00    | - Rễ cây nhân sâm:                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1211.20.00.10 | - - Dạng tươi hoặc khô                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 1211.20.00.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                           | 30            | 25   |
| 1211.30.00    | - Lá coca                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 1211.40.00    | - Thân cây anh túc                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 1211.50.00    | - Cây ma hoàng                                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 1211.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                            |               |      |
|               | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1211.90.11    | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 1211.90.12    | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 1211.90.13    | - - - Rễ cây ba gác hoa đỏ                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 1211.90.15    | - - - Rễ cây cam thảo                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 1211.90.16    | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 1211.90.19    | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|               | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 1211.90.91    | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 1211.90.92    | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 1211.90.94    | - - - Mảnh gỗ đàn hương                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 1211.90.95    | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 1211.90.97    | - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):                                                                                                                                                                                                            |               |      |
| 1211.90.97.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 1211.90.97.90 | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                       | 30            | 25   |
| 1211.90.98    | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 1211.90.99    | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|               |                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất (%) |      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2021          | 2022 |
| 12.12      | Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |               |      |
|            | - Rong biển và các loại tảo khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1212.21    | -- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
|            | --- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1212.21.11 | ---- <i>Eucheuma spinosum</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
| 1212.21.12 | ---- <i>Eucheuma cottonii</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
| 1212.21.13 | ---- <i>Gracilaria</i> spp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5             | 2,5  |
| 1212.21.14 | ---- <i>Gelidium</i> spp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5             | 2,5  |
| 1212.21.15 | ---- <i>Sargassum</i> spp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5             | 2,5  |
| 1212.21.19 | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5             | 2,5  |
| 1212.21.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
| 1212.29    | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
|            | --- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 1212.29.11 | ---- Loại dùng làm dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5             | 2,5  |
| 1212.29.19 | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5             | 2,5  |
| 1212.29.20 | --- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5             | 2,5  |
| 1212.29.30 | --- Loại khác, đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5             | 2,5  |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1212.91.00 | -- Củ cải đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5             | 2,5  |
| 1212.92.00 | -- Quả minh quyết (carob)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5             | 2,5  |
| 1212.93    | -- Mía đường:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1212.93.10 | --- Phù hợp để làm giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 1212.93.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
| 1212.94.00 | -- Rễ rau diếp xoăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5             | 2,5  |
| 1212.99    | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1212.99.10 | --- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
| 1212.99.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5             | 2,5  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 1213.00.00 | Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.                                                                                                                                       | 5             | 2,5  |
| 12.14      | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.                     |               |      |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 1214.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
|            | <b>Chương 13</b>                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
|            | <b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>                                                                                                                                           |               |      |
|            |                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 13.01      | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).                                                                                                                               |               |      |
| 1301.20.00 | - Gôm A rập                                                                                                                                                                                                                              | 2,5           | 1,2  |
| 1301.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu                                                                                                                                                                                                                     | 2,5           | 1,2  |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ                                                                                                                                                                                                                    | 2,5           | 1,2  |
| 1301.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 13.02      | Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật. |               |      |
|            | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1302.11    | - - Thuốc phiện:                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 1302.11.10 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)                                                                                                                                                                                                      | 4             | 3,6  |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                          | 4             | 3,6  |
| 1302.12.00 | - - Từ cam thảo                                                                                                                                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
| 1302.13.00 | - - Từ hoa bia (hublong)                                                                                                                                                                                                                 | 2,5           | 1,2  |
| 1302.14.00 | - - Từ cây ma hoàng                                                                                                                                                                                                                      | 2,5           | 1,2  |
| 1302.19    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| 1302.19.20 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu                                                                                                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 1302.19.40   | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1302.19.50   | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)                                                                                                                                                         | 2,5           | 1,2  |
| 1302.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
| 1302.20.00   | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic                                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
|              | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:                                                                                          |               |      |
| 1302.31.00   | - - Thạch rau câu (agar-agar)                                                                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1302.32.00   | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar                                                                  | 2,5           | 1,2  |
| 1302.39      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                           |               |      |
|              | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):                                                                                                                                                |               |      |
| 1302.39.11   | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần                                                                                                                                                      | 2,5           | 1,2  |
| 1302.39.12   | - - - - Dạng bột, đã tinh chế                                                                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 1302.39.13   | - - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)                                                                                                                                       | 2,5           | 1,2  |
| 1302.39.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                        | 2,5           | 1,2  |
| 1302.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
|              |                                                                                                                                                                                          |               |      |
|              | <b>Chương 14</b>                                                                                                                                                                         |               |      |
|              | <b>Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>                                                                                   |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>14.01</b> | <b>Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).</b> |               |      |
| 1401.10.00   | - Tre                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 1401.20      | - Song, mây:                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1401.20.10   | - - Nguyên cây                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
|              | - - Lõi cây đã tách:                                                                                                                                                                     |               |      |
| 1401.20.21   | - - - Đường kính không quá 12 mm                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 1401.20.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 1401.20.30   | - - Vỏ (cật) đã tách                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 1401.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 1401.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>14.04</b> | <b>Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>                                                                                        |               |      |
| 1404.20.00   | - Xơ của cây bông                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 1404.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                   |               |      |
| 1404.90.20   | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu                                                                                                  | 0             | 0    |
| 1404.90.30   | - - Bông gòn                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                 |               |      |
| 1404.90.91   | - - - Vỏ hạt cọ                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 1404.90.92   | - - - Chùm không quả của cây cọ dầu                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 1404.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |
|              | <b>Chương 15</b>                                                                                                                                               |               |      |
|              | <b>Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b> |               |      |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>15.01</b> | <b>Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.</b>                                                           |               |      |
| 1501.10.00   | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố                                                                                                                                    | 6,6           | 5    |
| 1501.20.00   | - Mỡ lợn khác                                                                                                                                                  | 6,6           | 5    |
| 1501.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                    | 8,1           | 7,2  |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>15.02</b> | <b>Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.</b>                                                                              |               |      |
| 1502.10.00   | - Mỡ tallow                                                                                                                                                    | 8,1           | 7,2  |
| 1502.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                   |               |      |
| 1502.90.10   | - - Ăn được                                                                                                                                                    | 8,1           | 7,2  |
| 1502.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 8,1           | 7,2  |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>15.03</b> | <b>Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.</b>                 |               |      |
| 1503.00.10   | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin                                                                                                                              | 12,2          | 10,9 |
| 1503.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                    | 12,2          | 10,9 |
|              |                                                                                                                                                                |               |      |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| <b>15.04</b>      | <b>Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b> |               |      |
| 1504.10           | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                                 |               |      |
| 1504.10.20        | - - Các phần phân đoạn thể rắn                                                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
| 1504.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 3,7           | 3,1  |
| 1504.20           | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:                                                                                           |               |      |
| 1504.20.10        | - - Các phần phân đoạn thể rắn                                                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
| 1504.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 3,7           | 3,1  |
| 1504.30.00        | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
|                   |                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>15.05</b>      | <b>Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).</b>                                                                                               |               |      |
| 1505.00.10        | - Lanolin                                                                                                                                                     | 7,5           | 6,2  |
| 1505.00.90        | - Loại khác                                                                                                                                                   | 7,5           | 6,2  |
|                   |                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>1506.00.00</b> | <b>Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>                                   | 3,7           | 3,1  |
|                   |                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>15.07</b>      | <b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>                                     |               |      |
| 1507.10.00        | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa                                                                                                                         | 4             | 3,6  |
| 1507.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                  |               |      |
| 1507.90.10        | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế                                                                                                        | 4             | 3,6  |
| 1507.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 12,2          | 10,9 |
|                   |                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>15.08</b>      | <b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>                                                 |               |      |
| 1508.10.00        | - Dầu thô                                                                                                                                                     | 4             | 3,6  |
| 1508.90.00        | - Loại khác:                                                                                                                                                  |               |      |
| 1508.90.00.10     | - - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế                                                                                                              | 4             | 3,6  |
| 1508.90.00.90     | - - Loại khác                                                                                                                                                 | 20,4          | 18,1 |
|                   |                                                                                                                                                               |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| <b>15.09</b> | <b>Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1509.10      | - Dầu nguyên chất (virgin):                                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1509.10.10   | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                                                                                                                                                                                 | 2,5           | 1,2  |
| 1509.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2,5           | 1,2  |
| 1509.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
|              | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 1509.90.11   | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                                                                                                                                                                               | 2,5           | 1,2  |
| 1509.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1509.90.91   | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg                                                                                                                                                                                                                               | 10            | 5    |
| 1509.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10            | 5    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>15.10</b> | <b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.</b> |               |      |
| 1510.00.10   | - Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 1510.00.20   | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                                                                                        | 3,7           | 3,1  |
| 1510.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20,4          | 18,1 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>15.11</b> | <b>Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1511.10.00   | - Dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 1511.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1511.90.20   | - - Dầu tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20,4          | 18,1 |
|              | - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
|              | - - - Các phần phân đoạn thể rắn:                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1511.90.31   | - - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40                                                                                                                                                                                                                                | 20,4          | 18,1 |
| 1511.90.32   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 20,4          | 18,1 |
|              | - - - Các phần phân đoạn thể lỏng:                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                         | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                        | 2021          | 2022 |
| 1511.90.36   | - - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg                                                                                                   | 20,4          | 18,1 |
| 1511.90.37   | - - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
| 1511.90.39   | - - - - Loại khác                                                                                                                                      | 20,4          | 18,1 |
|              | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:                                                                                                          |               |      |
| 1511.90.41   | - - - Các phần phân đoạn thể rắn                                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |
| 1511.90.42   | - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg                                                                                          | 3,7           | 3,1  |
| 1511.90.49   | - - - Loại khác                                                                                                                                        | 3,7           | 3,1  |
|              |                                                                                                                                                        |               |      |
| <b>15.12</b> | <b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b> |               |      |
|              | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                |               |      |
| 1512.11.00   | - - Dầu thô                                                                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1512.19      | - - Loại khác:                                                                                                                                         |               |      |
| 1512.19.10   | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1512.19.20   | - - - Đã tinh chế                                                                                                                                      | 12,2          | 10,9 |
| 1512.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                        | 12,2          | 10,9 |
|              | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                        |               |      |
| 1512.21.00   | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol                                                                                                                 | 3,7           | 3,1  |
| 1512.29      | - - Loại khác:                                                                                                                                         |               |      |
| 1512.29.10   | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
| 1512.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                        | 20,4          | 18,1 |
|              |                                                                                                                                                        |               |      |
| <b>15.13</b> | <b>Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b>   |               |      |
|              | - Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:                                                                                                   |               |      |
| 1513.11.00   | - - Dầu thô                                                                                                                                            | 3,7           | 3,1  |
| 1513.19      | - - Loại khác:                                                                                                                                         |               |      |
| 1513.19.10   | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế                                                                                                     | 3,7           | 3,1  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 1513.19.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                 | 20,4          | 18,1 |
|              | - Dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                            |               |      |
| 1513.21      | -- Dầu thô:                                                                                                                                                   |               |      |
| 1513.21.10   | --- Dầu hạt cò                                                                                                                                                | 4             | 3,6  |
| 1513.21.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                 | 4             | 3,6  |
| 1513.29      | -- Loại khác:                                                                                                                                                 |               |      |
|              | --- Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế:                                                                                     |               |      |
| 1513.29.11   | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò chưa tinh chế                                                                                                 | 4             | 3,6  |
| 1513.29.12   | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1513.29.13   | ----- Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế (olein hạt cò)                                                                                                  | 4             | 3,6  |
| 1513.29.14   | ----- Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế                                                                                                            | 4             | 3,6  |
|              | --- Loại khác:                                                                                                                                                |               |      |
| 1513.29.91   | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò                                                                                                               | 20,4          | 18,1 |
| 1513.29.92   | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
| 1513.29.94   | ----- Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1513.29.95   | ----- Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                           | 20,4          | 18,1 |
| 1513.29.96   | ----- Loại khác, của dầu hạt cò                                                                                                                               | 20,4          | 18,1 |
| 1513.29.97   | ----- Loại khác, của dầu cò ba-ba-su                                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
|              |                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>15.14</b> | <b>Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b> |               |      |
|              | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                 |               |      |
| 1514.11.00   | -- Dầu thô                                                                                                                                                    | 4             | 3,6  |
| 1514.19      | -- Loại khác:                                                                                                                                                 |               |      |
| 1514.19.10   | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                  | 4             | 3,6  |
| 1514.19.20   | --- Đã tinh chế                                                                                                                                               | 4             | 3,6  |
| 1514.19.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                 | 4             | 3,6  |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                  |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
| 1514.91    | -- Dầu thô:                                                                                                                                                        |               |      |
| 1514.91.10 | --- Dầu hạt cải khác                                                                                                                                               | 4             | 3,6  |
| 1514.91.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                      | 4             | 3,6  |
| 1514.99    | -- Loại khác:                                                                                                                                                      |               |      |
| 1514.99.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                       | 4             | 3,6  |
| 1514.99.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                      | 16,3          | 14,5 |
| 15.15      | <b>Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.</b> |               |      |
|            | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:                                                                                                             |               |      |
| 1515.11.00 | -- Dầu thô                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 1515.19.00 | -- Loại khác                                                                                                                                                       | 8,1           | 7,2  |
|            | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:                                                                                                               |               |      |
| 1515.21.00 | -- Dầu thô                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 1515.29    | -- Loại khác:                                                                                                                                                      |               |      |
|            | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:                                                                                                                      |               |      |
| 1515.29.11 | ---- Các phần phân đoạn thể rắn                                                                                                                                    | 4             | 3,6  |
| 1515.29.19 | ---- Loại khác                                                                                                                                                     | 4             | 3,6  |
|            | --- Loại khác:                                                                                                                                                     |               |      |
| 1515.29.91 | ---- Các phần phân đoạn thể rắn                                                                                                                                    | 16,3          | 14,5 |
| 1515.29.99 | ---- Loại khác                                                                                                                                                     | 16,3          | 14,5 |
| 1515.30    | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:                                                                                                             |               |      |
| 1515.30.10 | -- Dầu thô                                                                                                                                                         | 4             | 3,6  |
| 1515.30.90 | -- Loại khác                                                                                                                                                       | 8,1           | 7,2  |
| 1515.50    | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:                                                                                                             |               |      |
| 1515.50.10 | -- Dầu thô                                                                                                                                                         | 4             | 3,6  |
| 1515.50.20 | -- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế                                                                                                               | 4             | 3,6  |
| 1515.50.90 | -- Loại khác                                                                                                                                                       | 20,4          | 18,1 |
| 1515.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                       |               |      |
|            | -- Dầu hạt illipe:                                                                                                                                                 |               |      |
| 1515.90.11 | --- Dầu thô                                                                                                                                                        | 4             | 3,6  |
| 1515.90.12 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                       | 4             | 3,6  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 1515.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
|              | - - Dầu Tung:                                                                                                                                                                                                            |               |      |
| 1515.90.21   | - - - Dầu thô                                                                                                                                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1515.90.22   | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                           | 4             | 3,6  |
| 1515.90.29   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 8,1           | 7,2  |
|              | - - Dầu Jojoba:                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 1515.90.31   | - - - Dầu thô                                                                                                                                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1515.90.32   | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                           | 4             | 3,6  |
| 1515.90.39   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| 1515.90.91   | - - - Dầu thô                                                                                                                                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1515.90.92   | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế                                                                                                                                                                           | 4             | 3,6  |
| 1515.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
|              |                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>15.16</b> | <b>Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.</b> |               |      |
| 1516.10      | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1516.10.20   | - - Đã tái este hoá                                                                                                                                                                                                      | 18            | 16   |
| 1516.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                            | 18            | 16   |
| 1516.20      | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                                                                              |               |      |
|              | - - Đã tái este hoá:                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 1516.20.11   | - - - Của đậu nành                                                                                                                                                                                                       | 16,3          | 14,5 |
| 1516.20.12   | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô                                                                                                                                                                                           | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.13   | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô                                                                                                                                                                                       | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.14   | - - - Của dừa                                                                                                                                                                                                            | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.15   | - - - Của hạt cọ, dạng thô                                                                                                                                                                                               | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.16   | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                                                                                                                                                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.17   | - - - Của lạc                                                                                                                                                                                                            | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.18   | - - - Của hạt lanh                                                                                                                                                                                                       | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                          | 20,4          | 18,1 |
|              | - - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1516.20.31   | - - - Của lạc; của dừa; của đậu nành                                                                                                                                                                                     | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.32   | - - - Của hạt lanh                                                                                                                                                                                                       | 20,4          | 18,1 |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                        | Thuế suất (%) |      |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                       | 2021          | 2022 |
| 1516.20.33 | --- Cửa ô liu                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.34 | --- Cửa quả cọ dầu                                    | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.35 | --- Cửa hạt cọ                                        | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.39 | --- Loại khác                                         | 20,4          | 18,1 |
|            | -- Đã qua hydro hóa, dạng khác:                       |               |      |
| 1516.20.41 | --- Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)                       | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.42 | --- Cửa dừa                                           | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.43 | --- Cửa lạc                                           | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.44 | --- Cửa hạt lanh                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.45 | --- Cửa ô liu                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.46 | --- Cửa quả cọ dầu                                    | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.47 | --- Cửa hạt cọ                                        | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.48 | --- Cửa đậu nành                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.49 | --- Loại khác                                         | 20,4          | 18,1 |
|            | -- Đã este hóa liên hợp:                              |               |      |
| 1516.20.51 | --- Cửa hạt lanh                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.52 | --- Cửa ô liu                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.53 | --- Cửa đậu nành                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.54 | --- Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa                          | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.59 | --- Loại khác                                         | 20,4          | 18,1 |
|            | -- Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: |               |      |
| 1516.20.61 | --- Dạng thô                                          | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.62 | --- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)                 | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.69 | --- Loại khác                                         | 20,4          | 18,1 |
|            | -- Loại khác:                                         |               |      |
| 1516.20.91 | --- Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48                 | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.92 | --- Cửa hạt lanh                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.93 | --- Cửa ô liu                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.94 | --- Cửa đậu nành                                      | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.96 | --- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)  | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.98 | --- Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa                  | 20,4          | 18,1 |
| 1516.20.99 | --- Loại khác                                         | 20,4          | 18,1 |
|            |                                                       |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2021          | 2022 |
| <b>15.17</b> | <b>Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.</b> |               |      |
| 1517.10      | - Margarin, trừ loại margarin lỏng:                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1517.10.10   | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                                                                                         | 16,3          | 14,5 |
| 1517.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 16,3          | 14,5 |
| 1517.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 1517.90.10   | - - Chế phẩm giả ghee                                                                                                                                                                                                                                                     | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.20   | - - Margarin lỏng                                                                                                                                                                                                                                                         | 20,4          | 18,1 |
| 1517.90.30   | - - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn                                                                                                                                                                                                                              | 24,5          | 21,8 |
|              | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1517.90.43   | - - - Shortening                                                                                                                                                                                                                                                          | 16,3          | 14,5 |
| 1517.90.44   | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn                                                                                                                                                                                                                                                 | 20,4          | 18,1 |
| 1517.90.50   | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng                                                                                                                                                             | 24,5          | 21,8 |
|              | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:                                                                                                                                                           |               |      |
| 1517.90.61   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc                                                                                                                                                                                                                                       | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.62   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô                                                                                                                                                                                                                                    | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.63   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg                                                                                                                                                                                     | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.64   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg                                                                                                                                                                                          | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.65   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ                                                                                                                                                                                                                                    | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.66   | - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ                                                                                                                                                                                                                                  | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.67   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa                                                                                                                                                                                                                     | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.68   | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe                                                                                                                                                                                                                                | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.69   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.80   | - - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng                                                                                                                                                                                | 24,5          | 21,8 |
| 1517.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 24,5          | 21,8 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
| 15.18      | Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. |               |      |
|            | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1518.00.12 | - - Mỡ và dầu động vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4             | 3,6  |
| 1518.00.14 | - - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4             | 3,6  |
| 1518.00.15 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4             | 3,6  |
| 1518.00.16 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4             | 3,6  |
| 1518.00.19 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4             | 3,6  |
| 1518.00.20 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4             | 3,6  |
|            | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1518.00.31 | - - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4             | 3,6  |
| 1518.00.33 | - - Của hạt lanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4             | 3,6  |
| 1518.00.34 | - - Của ô liu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3,7           | 3,1  |
| 1518.00.35 | - - Của lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4             | 3,6  |
| 1518.00.36 | - - Của đậu nành hoặc dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4             | 3,6  |
| 1518.00.37 | - - Của hạt bông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4             | 3,6  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                            | 2021          | 2022 |
| 1518.00.39   | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 4             | 3,6  |
| 1518.00.60   | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | 3,7           | 3,1  |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>15.20</b> | <b>Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.</b>                                                                                                            |               |      |
| 1520.00.10   | - Glyxerin thô                                                                                                                                                             | 1,5           | 0,7  |
| 1520.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                | 1,5           | 0,7  |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>15.21</b> | <b>Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.</b>                                                  |               |      |
| 1521.10.00   | - Sáp thực vật                                                                                                                                                             | 1,5           | 0,7  |
| 1521.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                               |               |      |
| 1521.90.10   | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác                                                                                                                                          | 1,5           | 0,7  |
| 1521.90.20   | - - Sáp cá nhá táng                                                                                                                                                        | 1,5           | 0,7  |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>15.22</b> | <b>Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.</b>                                                                        |               |      |
| 1522.00.10   | - Chất nhờn                                                                                                                                                                | 1,5           | 0,7  |
| 1522.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                | 1,5           | 0,7  |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
|              | <b>Chương 16</b>                                                                                                                                                           |               |      |
|              | <b>Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>                                                     |               |      |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>16.01</b> | <b>Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.</b>                              |               |      |
| 1601.00.10   | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                            | 18            | 16   |
| 1601.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                | 18            | 16   |
|              |                                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>16.02</b> | <b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.</b>                                                                                 |               |      |
| 1602.10      | - Chế phẩm đồng nhất:                                                                                                                                                      |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thuế suất (%) |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                        | 2021          | 2022 |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 24            | 21   |
| 1602.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                          | 24,5          | 21,8 |
| 1602.20.00 | - Từ gan động vật                                                                                                                      | 24,5          | 21,8 |
|            | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:                                                                                                         |               |      |
| 1602.31    | - - Từ gà tây:                                                                                                                         |               |      |
| 1602.31.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                    | 18            | 16   |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                       |               |      |
| 1602.31.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học                                                                  | 18            | 16   |
| 1602.31.99 | - - - - Loại khác                                                                                                                      | 18            | 16   |
| 1602.32    | - - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :                                                                                        |               |      |
| 1602.32.10 | - - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                          | 32,7          | 29   |
| 1602.32.90 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 18            | 16   |
| 1602.39.00 | - - Loại khác                                                                                                                          | 18            | 16   |
|            | - Từ lợn:                                                                                                                              |               |      |
| 1602.41    | - - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:                                                                                           |               |      |
| 1602.41.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                    | 17,6          | 15,4 |
| 1602.41.90 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 17,6          | 15,4 |
| 1602.42    | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:                                                                                                 |               |      |
| 1602.42.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                    | 17,6          | 15,4 |
| 1602.42.90 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 17,6          | 15,4 |
| 1602.49    | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:                                                                                            |               |      |
|            | - - - Thịt nguội:                                                                                                                      |               |      |
| 1602.49.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                  | 17,6          | 15,4 |
| 1602.49.19 | - - - - Loại khác                                                                                                                      | 17,6          | 15,4 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                       |               |      |
| 1602.49.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                  | 17,6          | 15,4 |
| 1602.49.99 | - - - - Loại khác                                                                                                                      | 17,6          | 15,4 |
| 1602.50.00 | - Từ động vật họ trâu bò                                                                                                               | 28,6          | 25,4 |
| 1602.90    | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:                                                                                 |               |      |
| 1602.90.10 | - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                           | 26,2          | 21,8 |
| 1602.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                          | 26,2          | 21,8 |
|            |                                                                                                                                        |               |      |
| 1603.00.00 | Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác. | 24,5          | 21,8 |
|            |                                                                                                                                        |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                          | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                         | 2021          | 2022 |
| <b>16.04</b> | <b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.</b> |               |      |
|              | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:                                                                   |               |      |
| 1604.11      | -- Từ cá hồi:                                                                                                           |               |      |
| 1604.11.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 22,5          | 18,7 |
| 1604.11.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 1604.12      | -- Từ cá trích nước lạnh:                                                                                               |               |      |
| 1604.12.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 24            | 20   |
| 1604.12.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 24            | 20   |
| 1604.13      | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:                                                   |               |      |
|              | --- Từ cá trích dầu:                                                                                                    |               |      |
| 1604.13.11   | ---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 1604.13.19   | ---- Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
|              | --- Loại khác:                                                                                                          |               |      |
| 1604.13.91   | ---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 1604.13.99   | ---- Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.14      | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda spp.</i> ):                                            |               |      |
|              | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:                                                                                      |               |      |
| 1604.14.11   | ---- Từ cá ngừ đại dương                                                                                                | 22,5          | 18,7 |
| 1604.14.19   | ---- Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.14.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 1604.15      | -- Từ cá nục hoa:                                                                                                       |               |      |
| 1604.15.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 22,5          | 18,7 |
| 1604.15.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 1604.16      | -- Từ cá cơm (cá trổng):                                                                                                |               |      |
| 1604.16.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
| 1604.16.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 26,2          | 21,8 |
| 1604.17      | -- Cá chình:                                                                                                            |               |      |
| 1604.17.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                       | 22,5          | 18,7 |
| 1604.17.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 1604.18      | -- Vây cá mập:                                                                                                          |               |      |
| 1604.18.10   | --- Đã chế biến để sử dụng ngay                                                                                         | 13,3          | 10   |
|              | --- Loại khác:                                                                                                          |               |      |
| 1604.18.91   | ---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 1604.18.99   | ---- Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.19      | -- Loại khác:                                                                                                           |               |      |

| Mã hàng       | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|               |                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 1604.19.20    | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                            | 22,5          | 18,7 |
| 1604.19.30    | - - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 1604.19.90    | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.20       | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:                                                                           |               |      |
| 1604.20.20    | - - Xúc xích cá:                                                                                                         |               |      |
| 1604.20.20.10 | - - - Đóng hộp kín khí                                                                                                   | 20            | 15   |
| 1604.20.20.90 | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.20.30    | - - Cá viên:                                                                                                             |               |      |
| 1604.20.30.10 | - - - Đóng hộp kín khí                                                                                                   | 20            | 15   |
| 1604.20.30.90 | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1604.20.40    | - - Cá dạng bột nhão:                                                                                                    |               |      |
| 1604.20.40.10 | - - - Đóng hộp kín khí                                                                                                   | 20            | 15   |
| 1604.20.40.90 | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
|               | - - Loại khác:                                                                                                           |               |      |
| 1604.20.91    | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                      | 20            | 15   |
| 1604.20.99    | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
|               | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:                                                              |               |      |
| 1604.31.00    | - - Trứng cá tầm muối                                                                                                    | 26,2          | 21,8 |
| 1604.32.00    | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối                                                                                  | 26,2          | 21,8 |
|               |                                                                                                                          |               |      |
| <b>16.05</b>  | <b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.</b> |               |      |
| 1605.10       | - Cua, ghẹ:                                                                                                              |               |      |
| 1605.10.10    | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
| 1605.10.90    | - - Loại khác                                                                                                            | 26,2          | 21,8 |
|               | - Tôm shrimp và tôm prawn:                                                                                               |               |      |
| 1605.21.00    | - - Không đóng bao bì kín khí                                                                                            | 22,5          | 18,7 |
| 1605.29       | - - Loại khác:                                                                                                           |               |      |
| 1605.29.20    | - - - Tôm dạng viên                                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 1605.29.30    | - - - Tôm tẩm bột                                                                                                        | 22,5          | 18,7 |
| 1605.29.90    | - - - Loại khác                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1605.30.00    | - Tôm hùm                                                                                                                | 26,2          | 21,8 |
| 1605.40.00    | - Động vật giáp xác khác                                                                                                 | 26,2          | 21,8 |
|               | - Động vật thân mềm:                                                                                                     |               |      |
| 1605.51.00    | - - Hàu                                                                                                                  | 18,7          | 15,6 |
| 1605.52.00    | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng                                                                                            | 18,7          | 15,6 |
| 1605.53.00    | - - Vẹm (Mussels)                                                                                                        | 18,7          | 15,6 |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                             | 2021          | 2022 |
| 1605.54      | -- Mực nang và mực ống:                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 1605.54.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                                                           | 18,7          | 15,6 |
| 1605.54.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | 18,7          | 15,6 |
| 1605.55.00   | -- Bạch tuộc                                                                                                                                                                                                                                | 18,7          | 15,6 |
| 1605.56.00   | -- Nghêu (ngao), sò                                                                                                                                                                                                                         | 18,7          | 15,6 |
| 1605.57      | -- Bào ngư:                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1605.57.10   | --- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                                                           | 18,7          | 15,6 |
| 1605.57.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | 18,7          | 15,6 |
| 1605.58.00   | -- Ốc, trừ ốc biển                                                                                                                                                                                                                          | 18,7          | 15,6 |
| 1605.59.00   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                | 18,7          | 15,6 |
|              | - Động vật thủy sinh không xương sống khác:                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1605.61.00   | -- Hải sâm                                                                                                                                                                                                                                  | 18,7          | 15,6 |
| 1605.62.00   | -- Cầu gai                                                                                                                                                                                                                                  | 18,7          | 15,6 |
| 1605.63.00   | -- Sứa                                                                                                                                                                                                                                      | 18,7          | 15,6 |
| 1605.69.00   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                | 18,7          | 15,6 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
|              | <b>Chương 17</b>                                                                                                                                                                                                                            |               |      |
|              | <b>Đường và các loại kẹo đường</b>                                                                                                                                                                                                          |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>17.01</b> | <b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>                                                                                                                                                   |               |      |
|              | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 1701.12.00   | -- Đường củ cải                                                                                                                                                                                                                             | 12,2          | 10,9 |
| 1701.13.00   | -- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này                                                                                                                                                                               | 12,2          | 10,9 |
| 1701.14.00   | -- Các loại đường mía khác                                                                                                                                                                                                                  | 12,2          | 10,9 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 1701.91.00   | -- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu                                                                                                                                                                                                     | 12,2          | 10,9 |
| 1701.99      | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1701.99.10   | --- Đường đã tinh luyện                                                                                                                                                                                                                     | 12,2          | 10,9 |
| 1701.99.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                               | 12,2          | 10,9 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>17.02</b> | <b>Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.</b> |               |      |
|              | - Lactoza và xirô lactoza:                                                                                                                                                                                                                  |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 1702.11.00   | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô                                                                  | 0             | 0    |
| 1702.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 1702.20.00   | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích                                                                                             | 2,4           | 2,1  |
| 1702.30      | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:                               |               |      |
| 1702.30.10   | - - Glucoza                                                                                                                                   | 8,1           | 7,2  |
| 1702.30.20   | - - Xirô glucoza                                                                                                                              | 8,1           | 7,2  |
| 1702.40.00   | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển     | 8,1           | 7,2  |
| 1702.50.00   | - Fructoza tinh khiết về mặt hoá học                                                                                                          | 2,4           | 2,1  |
| 1702.60      | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:                  |               |      |
| 1702.60.10   | - - Fructoza                                                                                                                                  | 2,4           | 2,1  |
| 1702.60.20   | - - Xirô fructoza                                                                                                                             | 2,4           | 2,1  |
| 1702.90      | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: |               |      |
|              | - - Mantoza và xirô mantoza:                                                                                                                  |               |      |
| 1702.90.11   | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học                                                                                                       | 4             | 3,6  |
| 1702.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                               | 4             | 3,6  |
| 1702.90.20   | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên                                                                              | 8,1           | 7,2  |
| 1702.90.30   | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)                                                                                       | 4             | 3,6  |
| 1702.90.40   | - - Đường caramen                                                                                                                             | 4             | 3,6  |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                |               |      |
| 1702.90.91   | - - - Xi rô đường                                                                                                                             | 4             | 3,6  |
| 1702.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                               | 4             | 3,6  |
|              |                                                                                                                                               |               |      |
| <b>17.03</b> | <b>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.</b>                                                                                        |               |      |
| 1703.10      | - Mật mía:                                                                                                                                    |               |      |
| 1703.10.10   | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu                                                                                                           | 8,1           | 7,2  |
| 1703.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                 | 8,1           | 7,2  |
| 1703.90      | - Loại khác:                                                                                                                                  |               |      |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| 1703.90.10        | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu                                                                                                                                                            | 8,1           | 7,2  |
| 1703.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 8,1           | 7,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>17.04</b>      | <b>Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.</b>                                                                                                                           |               |      |
| 1704.10.00        | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường                                                                                                                                                           | 18,7          | 15,6 |
| 1704.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1704.90.10        | - - Kẹo và viên ngậm ho                                                                                                                                                                        | 15            | 12,5 |
| 1704.90.20        | - - Sô cô la trắng                                                                                                                                                                             | 15            | 12,5 |
|                   | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1704.90.91        | - - - Dẻo, có chứa gelatin                                                                                                                                                                     | 11,2          | 9,3  |
| 1704.90.99        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 11,2          | 9,3  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
|                   | <b>Chương 18</b>                                                                                                                                                                               |               |      |
|                   | <b>Ca cao và các chế phẩm từ ca cao</b>                                                                                                                                                        |               |      |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>1801.00.00</b> | <b>Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.</b>                                                                                                                                    | 7,5           | 6,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>1802.00.00</b> | <b>Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.</b>                                                                                                                                         | 7,5           | 6,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>18.03</b>      | <b>Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.</b>                                                                                                                                             |               |      |
| 1803.10.00        | - Chưa khử chất béo                                                                                                                                                                            | 7,5           | 6,2  |
| 1803.20.00        | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo                                                                                                                                                        | 7,5           | 6,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>1804.00.00</b> | <b>Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.</b>                                                                                                                                                      | 7,5           | 6,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>1805.00.00</b> | <b>Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>                                                                                                                                | 15            | 12,5 |
|                   |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>18.06</b>      | <b>Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.</b>                                                                                                                                 |               |      |
| 1806.10.00        | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác                                                                                                                                        | 15            | 12,5 |
| 1806.20           | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: |               |      |

| Mã hàng       | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 1806.20.10    | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 15            | 12,5 |
| 1806.20.90    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 13,5          | 11,2 |
|               | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 1806.31.00    | - - Có nhân:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1806.31.00.10 | - - - Kẹo sô cô la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8             | 6    |
| 1806.31.00.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1806.32.00    | - - Không có nhân:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1806.32.00.10 | - - - Kẹo sô cô la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13,3          | 10   |
| 1806.32.00.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 22,5          | 18,7 |
| 1806.90       | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 1806.90.10    | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8             | 6    |
| 1806.90.30    | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo                                                                                                                                                                                                                                                      | 18,7          | 15,6 |
| 1806.90.40    | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                                      | 18,7          | 15,6 |
| 1806.90.90    | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 13,3          | 10   |
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
|               | <b>Chương 19</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
|               | <b>Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 19.01         | <b>Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b> |               |      |
| 1901.10       | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                             | 2021          | 2022 |
| 1901.10.10 | - - Từ chiết xuất malt                                                                                                                                                                                                                      | 7,5           | 6,2  |
| 1901.10.20 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04                                                                                                                                                                                           | 6,6           | 5    |
| 1901.10.30 | - - Từ bột đồ tương                                                                                                                                                                                                                         | 15            | 12,5 |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 1901.10.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                              | 7,5           | 6,2  |
| 1901.10.92 | - - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi                                                                                                                                                                         | 7,5           | 6,2  |
| 1901.10.99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                             | 7,5           | 6,2  |
| 1901.20    | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1901.20.10 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1901.20.20 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao                                                                                                                                                                        | 11,2          | 9,3  |
| 1901.20.30 | - - Loại khác, không chứa ca cao                                                                                                                                                                                                            | 11,2          | 9,3  |
| 1901.20.40 | - - Loại khác, chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1901.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
|            | - - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                        |               |      |
| 1901.90.11 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                              | 7,5           | 6,2  |
| 1901.90.19 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                             | 7,5           | 6,2  |
| 1901.90.20 | - - Chiết xuất malt                                                                                                                                                                                                                         | 7,5           | 6,2  |
|            | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1901.90.31 | - - - Chứa sữa                                                                                                                                                                                                                              | 6,6           | 5    |
| 1901.90.32 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao                                                                                                                                                                                                            | 6,6           | 5    |
| 1901.90.39 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                             | 6,6           | 5    |
|            | - - Các chế phẩm khác từ đồ tương:                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 1901.90.41 | - - - Dạng bột                                                                                                                                                                                                                              | 15            | 12,5 |
| 1901.90.49 | - - - Dạng khác                                                                                                                                                                                                                             | 15            | 12,5 |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 1901.90.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế                                                                                                                                                                                                              | 6,6           | 5    |
| 1901.90.99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                             | 11,2          | 9,3  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 19.02      | Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến. |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất (%) |      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2021          | 2022 |
|            | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1902.11.00 | -- Có chứa trứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 28,5          | 23,7 |
| 1902.19    | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 1902.19.20 | --- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 28,5          | 23,7 |
|            | --- Miến:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1902.19.31 | ---- Từ ngô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15            | 12,5 |
| 1902.19.39 | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15            | 12,5 |
| 1902.19.40 | --- Mì khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15            | 12,5 |
| 1902.19.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15            | 12,5 |
| 1902.20    | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 1902.20.10 | -- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 28,5          | 23,7 |
| 1902.20.30 | -- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 28,5          | 23,7 |
| 1902.20.90 | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 28,5          | 23,7 |
| 1902.30    | - Sản phẩm từ bột nhào khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 1902.30.20 | -- Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 26,2          | 21,8 |
| 1902.30.30 | -- Miến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 26,2          | 21,8 |
| 1902.30.40 | -- Mì ăn liền khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 22,5          | 18,7 |
| 1902.30.90 | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 26,2          | 21,8 |
| 1902.40.00 | - Couscous                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 28,5          | 23,7 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 1903.00.00 | <b>Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.</b>                                                                                                                                                                                                            | 30            | 25   |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 19.04      | <b>Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b> |               |      |
| 1904.10    | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 1904.10.10 | -- Chứa ca cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 11,2          | 9,3  |
| 1904.10.90 | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 11,2          | 9,3  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                            | 2021          | 2022 |
| 1904.20    | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:                                                                                      |               |      |
| 1904.20.10 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang                                                                                                                                                                           | 26,2          | 21,8 |
| 1904.20.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 26,2          | 21,8 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì bulgur                                                                                                                                                                                                            | 26,2          | 21,8 |
| 1904.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1904.90.10 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ                                                                                                                                                                          | 26,2          | 21,8 |
| 1904.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 15            | 12,5 |
| 19.05      | <b>Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.</b> |               |      |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn                                                                                                                                                                                                             | 26,6          | 20   |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự                                                                                                                                                                                         | 26,6          | 20   |
|            | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:                                                                                                                                                                          |               |      |
| 1905.31    | - - Bánh quy ngọt:                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao                                                                                                                                                                                                    | 10            | 7,5  |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao                                                                                                                                                                                                          | 10            | 7,5  |
| 1905.32    | - - Bánh waffles và bánh xếp wafers:                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 1905.32.10 | - - - Bánh waffles                                                                                                                                                                                                         | 23,3          | 17,5 |
| 1905.32.20 | - - - Bánh xếp wafers                                                                                                                                                                                                      | 23,3          | 17,5 |
| 1905.40    | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:                                                                                                                                                     |               |      |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây                                                                                                                                                       | 26,6          | 20   |
| 1905.40.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                              | 26,6          | 20   |
| 1905.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng                                                                                                                                                               | 13,3          | 10   |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác                                                                                                                                                                                               | 13,3          | 10   |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes)                                                                                                                                                                                                     | 20            | 15   |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry)                                                                                                                                                                                                 | 20            | 15   |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột                                                                                                                                                                                                | 20            | 15   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 1905.90.60   | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm                                                                                         | 6,6           | 5    |
| 1905.90.70   | - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự                                                                           | 20            | 15   |
| 1905.90.80   | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác                                                                                                  | 13,3          | 10   |
| 1905.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 13,3          | 10   |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
|              | <b>Chương 20</b>                                                                                                                                    |               |      |
|              | <b>Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây</b>                                                                         |               |      |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>20.01</b> | <b>Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.</b>                            |               |      |
| 2001.10.00   | - Dưa chuột và dưa chuột ri                                                                                                                         | 30            | 25   |
| 2001.90      | - Loại khác:                                                                                                                                        |               |      |
| 2001.90.10   | - - Hành tây                                                                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
| 2001.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>20.02</b> | <b>Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>                                               |               |      |
| 2002.10.00   | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng                                                                                                               | 22,5          | 18,7 |
| 2002.90      | - Loại khác:                                                                                                                                        |               |      |
| 2002.90.10   | - - Bột cà chua dạng sệt                                                                                                                            | 13,3          | 10   |
| 2002.90.20   | - - Bột cà chua                                                                                                                                     | 13,3          | 10   |
| 2002.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 13,3          | 10   |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>20.03</b> | <b>Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.</b>                                 |               |      |
| 2003.10.00   | - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>                                                                                                                     | 30            | 25   |
| 2003.90      | - Loại khác:                                                                                                                                        |               |      |
| 2003.90.10   | - - Nấm cục (truffles)                                                                                                                              | 30            | 25   |
| 2003.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 30            | 25   |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>20.04</b> | <b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b> |               |      |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                            | 2021          | 2022 |
| 2004.10.00        | - Khoai tây                                                                                                                                                | 10            | 7,5  |
| 2004.90           | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:                                                                                                                        |               |      |
| 2004.90.10        | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                                                              | 30            | 25   |
| 2004.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                              | 30            | 25   |
|                   |                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>20.05</b>      | <b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.</b>     |               |      |
| 2005.10           | - Rau đông nhất:                                                                                                                                           |               |      |
| 2005.10.10        | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                          | 30            | 25   |
| 2005.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                              | 30            | 25   |
| 2005.20           | - Khoai tây:                                                                                                                                               |               |      |
|                   | - - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:                                                                                                           |               |      |
| 2005.20.11        | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                        | 13,5          | 11,2 |
| 2005.20.19        | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 13,5          | 11,2 |
|                   | - - Loại khác:                                                                                                                                             |               |      |
| 2005.20.91        | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
| 2005.20.99        | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 26,2          | 21,8 |
| 2005.40.00        | - Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )                                                                                                                      | 26,2          | 21,8 |
|                   | - Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):                                                                                                   |               |      |
| 2005.51.00        | - - Đã bóc vỏ                                                                                                                                              | 26,2          | 21,8 |
| 2005.59           | - - Loại khác:                                                                                                                                             |               |      |
| 2005.59.10        | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
| 2005.59.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 26,2          | 21,8 |
| 2005.60.00        | - Măng tây                                                                                                                                                 | 22,5          | 18,7 |
| 2005.70.00        | - Ô liu                                                                                                                                                    | 16,6          | 12,5 |
| 2005.80.00        | - Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. saccharata</i> )                                                                                                             | 30            | 25   |
|                   | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:                                                                                                                        |               |      |
| 2005.91.00        | - - Măng tre                                                                                                                                               | 24            | 20   |
| 2005.99           | - - Loại khác:                                                                                                                                             |               |      |
| 2005.99.10        | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                        | 21,3          | 16   |
| 2005.99.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                            | 21,3          | 16   |
|                   |                                                                                                                                                            |               |      |
| <b>2006.00.00</b> | <b>Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).</b> | 26,2          | 21,8 |
|                   |                                                                                                                                                            |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| <b>20.07</b> | <b>Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.</b>             |               |      |
| 2007.10.00   | - Chế phẩm đồng nhất                                                                                                                                                                                          | 23,3          | 17,5 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 2007.91.00   | - - Từ quả thuộc chi cam quýt                                                                                                                                                                                 | 26,2          | 21,8 |
| 2007.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 2007.99.10   | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây                                                                                                                                                     | 30            | 25   |
| 2007.99.20   | - - - Mứt và thạch trái cây                                                                                                                                                                                   | 26,6          | 20   |
| 2007.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 26,6          | 20   |
|              |                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>20.08</b> | <b>Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b> |               |      |
|              | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:                                                                                                                                           |               |      |
| 2008.11      | - - Lạc:                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2008.11.10   | - - - Lạc rang                                                                                                                                                                                                | 22,5          | 18,7 |
| 2008.11.20   | - - - Bơ lạc                                                                                                                                                                                                  | 13,5          | 11,2 |
| 2008.11.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 15            | 12,5 |
| 2008.19      | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp:                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2008.19.10   | - - - Hạt điều                                                                                                                                                                                                | 26,2          | 21,8 |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 2008.19.91   | - - - - Đã rang                                                                                                                                                                                               | 13,5          | 11,2 |
| 2008.19.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 13,5          | 11,2 |
| 2008.20      | - Dứa:                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2008.20.10   | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ                                                                                                                                                                             | 30            | 25   |
| 2008.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 30            | 25   |
| 2008.30      | - Quả thuộc chi cam quýt:                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2008.30.10   | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                                                                       | 30            | 25   |
| 2008.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 30            | 25   |
| 2008.40.00   | - Quả lê                                                                                                                                                                                                      | 26,2          | 21,8 |
| 2008.50.00   | - Mơ                                                                                                                                                                                                          | 30            | 25   |
| 2008.60      | - Anh đào (Cherries):                                                                                                                                                                                         |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                   | Thuế suất (%) |      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                  | 2021          | 2022 |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                          | 30            | 25   |
| 2008.60.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                    | 30            | 25   |
| 2008.70    | - Đào, kể cả quả xuân đào:                                                                                                                                       |               |      |
| 2008.70.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                          | 26,2          | 21,8 |
| 2008.70.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                    | 26,2          | 21,8 |
| 2008.80.00 | - Dâu tây                                                                                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
|            | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:                                                                                                |               |      |
| 2008.91.00 | - - Lõi cây cọ                                                                                                                                                   | 30            | 25   |
| 2008.93    | - - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):                                              |               |      |
| 2008.93.10 | - - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                                        | 22,5          | 18,7 |
| 2008.93.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  | 22,5          | 18,7 |
| 2008.97    | - - Dạng hỗn hợp:                                                                                                                                                |               |      |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 22,5          | 18,7 |
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                             | 22,5          | 18,7 |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  | 22,5          | 18,7 |
| 2008.99    | - - Loại khác:                                                                                                                                                   |               |      |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải                                                                                                                                                    | 30            | 25   |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn                                                                                                                                                   | 30            | 25   |
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 30            | 25   |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu                                                                                             | 22,5          | 18,7 |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                  | 22,5          | 18,7 |
|            |                                                                                                                                                                  |               |      |
| 20.09      | <b>Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.</b>        |               |      |
|            | - Nước cam ép:                                                                                                                                                   |               |      |
| 2009.11.00 | - - Đông lạnh                                                                                                                                                    | 13,3          | 10   |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20                                                                  | 22,5          | 18,7 |
| 2009.19.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 20            | 15   |
|            | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):                                                                          |               |      |
| 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                   | 26,2          | 21,8 |
| 2009.29.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
|            | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:                                                                  |               |      |
| 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                   | 26,2          | 21,8 |
| 2009.39.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
|            | - Nước dứa ép:                                                                                                      |               |      |
| 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                   | 26,2          | 21,8 |
| 2009.49.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép                                                                                                   | 23,3          | 17,5 |
|            | - Nước nho ép (kể cả hèm nho):                                                                                      |               |      |
| 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30                                                                                   | 26,2          | 21,8 |
| 2009.69.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 20            | 15   |
|            | - Nước táo ép:                                                                                                      |               |      |
| 2009.71.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20                                                                                   | 22,5          | 18,7 |
| 2009.79.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 18,7          | 15,6 |
|            | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:                                                                            |               |      |
| 2009.81    | - - Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ): |               |      |
| 2009.81.10 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                     | 18,7          | 15,6 |
| 2009.81.90 | - - - Loại khác                                                                                                     | 18,7          | 15,6 |
| 2009.89    | - - Loại khác:                                                                                                      |               |      |
| 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen                                                                                    | 18,7          | 15,6 |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                    |               |      |
| 2009.89.91 | - - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                   | 16,6          | 12,5 |
| 2009.89.99 | - - - - Loại khác                                                                                                   | 16,6          | 12,5 |
| 2009.90    | - Nước ép hỗn hợp:                                                                                                  |               |      |
| 2009.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                       | 16,6          | 12,5 |
|            | - - Loại khác:                                                                                                      |               |      |
| 2009.90.91 | - - - Dùng ngay được                                                                                                | 16,6          | 12,5 |
| 2009.90.99 | - - - Loại khác                                                                                                     | 16,6          | 12,5 |
|            |                                                                                                                     |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2021          | 2022 |
|              | <b>Chương 21</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
|              | <b>Các chế phẩm ăn được khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>21.01</b> | <b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.</b> |               |      |
|              | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:                                                                                                                      |               |      |
| 2101.11      | -- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2101.11.10   | --- Cà phê tan                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 32,7          | 29   |
| 2101.11.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 32,7          | 29   |
| 2101.12      | -- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2101.12.10   | --- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật                                                                                                                                                                                                                          | 32,7          | 29   |
|              | --- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2101.12.91   | ---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem                                                                                                                                                                                | 32,7          | 29   |
| 2101.12.92   | ---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem                                                                                                                                                                                                           | 32,7          | 29   |
| 2101.12.99   | ---- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 32,7          | 29   |
| 2101.20      | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:                                                                                        |               |      |
| 2101.20.20   | -- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột                                                                                                                                                                                                                                                           | 30            | 25   |
| 2101.20.30   | -- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường                                                                                                                                                                                                                                                             | 30            | 25   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 2101.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                | 30            | 25   |
| 2101.30.00   | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng                       | 30            | 25   |
|              |                                                                                                                                              |               |      |
| <b>21.02</b> | <b>Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.</b>         |               |      |
| 2102.10.00   | - Men sống                                                                                                                                   | 7,5           | 6,2  |
| 2102.20      | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:                                                                                                     |               |      |
| 2102.20.10   | - - Loại dùng trong chăn nuôi động vật                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |
| 2102.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
| 2102.30.00   | - Bột nở đã pha chế                                                                                                                          | 3,7           | 3,1  |
|              |                                                                                                                                              |               |      |
| <b>21.03</b> | <b>Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.</b> |               |      |
| 2103.10.00   | - Nước xốt đậu tương                                                                                                                         | 24            | 20   |
| 2103.20.00   | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác                                                                                                   | 26,2          | 21,8 |
| 2103.30.00   | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
| 2103.90      | - Loại khác:                                                                                                                                 |               |      |
|              | - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:                                                                                                   |               |      |
| 2103.90.11   | - - - Tương ớt                                                                                                                               | 22,5          | 18,7 |
| 2103.90.12   | - - - Nước mắm                                                                                                                               | 24            | 20   |
| 2103.90.13   | - - - Nước xốt loại khác                                                                                                                     | 15            | 12,5 |
| 2103.90.19   | - - - Loại khác                                                                                                                              | 15            | 12,5 |
|              | - - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:                                                                                                      |               |      |
| 2103.90.21   | - - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)                                                                                            | 22,5          | 18,7 |
| 2103.90.29   | - - - Loại khác                                                                                                                              | 22,5          | 18,7 |
|              |                                                                                                                                              |               |      |
| <b>21.04</b> | <b>Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.</b>                                        |               |      |
| 2104.10      | - Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:                                                                           |               |      |
|              | - - Chứa thịt:                                                                                                                               |               |      |
| 2104.10.11   | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                                                                              | 30            | 25   |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                            | 2021          | 2022 |
| 2104.10.19        | - - - Loại khác                                                                            | 30            | 25   |
|                   | - - Loại khác:                                                                             |               |      |
| 2104.10.91        | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                            | 30            | 25   |
| 2104.10.99        | - - - Loại khác                                                                            | 30            | 25   |
| 2104.20           | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:                                                            |               |      |
|                   | - - Chứa thịt:                                                                             |               |      |
| 2104.20.11        | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                            | 30            | 25   |
| 2104.20.19        | - - - Loại khác                                                                            | 30            | 25   |
|                   | - - Loại khác:                                                                             |               |      |
| 2104.20.91        | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ                                            | 30            | 25   |
| 2104.20.99        | - - - Loại khác                                                                            | 30            | 25   |
|                   |                                                                                            |               |      |
| <b>2105.00.00</b> | <b>Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.</b>              | 15            | 12,5 |
|                   |                                                                                            |               |      |
| <b>21.06</b>      | <b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>                      |               |      |
| 2106.10.00        | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn                                              | 3,3           | 2,5  |
| 2106.90           | - Loại khác:                                                                               |               |      |
|                   | - - Đậu phụ:                                                                               |               |      |
| 2106.90.11        | - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh                                              | 18,7          | 15,6 |
| 2106.90.12        | - - - Đậu phụ tươi (tofu)                                                                  | 10            | 7,5  |
| 2106.90.19        | - - - Loại khác                                                                            | 10            | 7,5  |
| 2106.90.20        | - - Cồn dạng bột                                                                           | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.30        | - - Kem không sữa                                                                          | 15            | 12,5 |
|                   | - - Chất chiết nấm men tự phân:                                                            |               |      |
| 2106.90.41        | - - - Dạng bột                                                                             | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.49        | - - - Loại khác                                                                            | 11,2          | 9,3  |
|                   | - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: |               |      |
| 2106.90.53        | - - - Sản phẩm từ sâm                                                                      | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.54        | - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp  | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.55        | - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống                 | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.59        | - - - Loại khác                                                                            | 11,2          | 9,3  |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
|            | - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:                               |               |      |
|            | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:                                  |               |      |
| 2106.90.61 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                                         | 15            | 12,5 |
| 2106.90.62 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                                         | 15            | 12,5 |
|            | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:                                              |               |      |
| 2106.90.64 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                                         | 15            | 12,5 |
| 2106.90.65 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                                         | 15            | 12,5 |
| 2106.90.66 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng                                                     | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.67 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác                                                     | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.69 | - - - Loại khác                                                                                                    | 11,2          | 9,3  |
|            | - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:                   |               |      |
| 2106.90.71 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm                                                                             | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.72 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác                                                                               | 10            | 7,5  |
| 2106.90.73 | - - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm                                                                     | 10            | 7,5  |
|            | - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:                                                      |               |      |
| 2106.90.81 | - - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza                                       | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.89 | - - - Loại khác                                                                                                    | 11,2          | 9,3  |
|            | - - Loại khác:                                                                                                     |               |      |
| 2106.90.91 | - - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | 10            | 7,5  |
| 2106.90.92 | - - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu                                                                              | 15            | 12,5 |
| 2106.90.95 | - - - Seri kaya                                                                                                    | 11,2          | 9,3  |
| 2106.90.96 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác                                                                                | 7,5           | 6,2  |
| 2106.90.97 | - - - Tempeh                                                                                                       | 10            | 7,5  |
| 2106.90.98 | - - - Các chế phẩm hương liệu khác                                                                                 | 3,3           | 2,5  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                       | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                      | 2021          | 2022 |
| 2106.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | 10            | 7,5  |
|              |                                                                                                                                                                                                      |               |      |
|              | <b>Chương 22</b>                                                                                                                                                                                     |               |      |
|              | <b>Đồ uống, rượu và giấm</b>                                                                                                                                                                         |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>22.01</b> | <b>Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.</b>                                                   |               |      |
| 2201.10      | - Nước khoáng và nước có ga:                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2201.10.10   | - - Nước khoáng                                                                                                                                                                                      | 26,2          | 21,8 |
| 2201.10.20   | - - Nước có ga                                                                                                                                                                                       | 26,2          | 21,8 |
| 2201.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2201.90.10   | - - Nước đá và tuyết                                                                                                                                                                                 | 30            | 25   |
| 2201.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                        | 30            | 25   |
|              |                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>22.02</b> | <b>Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.</b> |               |      |
| 2202.10      | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:                                                                                                   |               |      |
| 2202.10.10   | - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu                                                                                                                                                 | 26,2          | 21,8 |
| 2202.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                        | 26,2          | 21,8 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2202.91.00   | - - Bia không cồn                                                                                                                                                                                    | 15            | 12,5 |
| 2202.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 2202.99.10   | - - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu                                                                                                                                                      | 22,5          | 18,7 |
| 2202.99.20   | - - - Đồ uống sữa đậu nành                                                                                                                                                                           | 22,5          | 18,7 |
| 2202.99.40   | - - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê                                                                                                                                       | 15            | 12,5 |
| 2202.99.50   | - - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng                                                                                                                                    | 22,5          | 18,7 |
| 2202.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                      | 15            | 12,5 |
|              |                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>22.03</b> | <b>Bia sản xuất từ malt.</b>                                                                                                                                                                         |               |      |
|              | - Bia đen hoặc bia nâu:                                                                                                                                                                              |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 2203.00.11   | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích                                         | 33            | 32   |
| 2203.00.19   | - - Loại khác                                                                                | 33            | 32   |
|              | - Loại khác, kể cả bia ale:                                                                  |               |      |
| 2203.00.91   | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích                                         | 33            | 32   |
| 2203.00.99   | - - Loại khác                                                                                | 33            | 32   |
|              |                                                                                              |               |      |
| <b>22.04</b> | <b>Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.</b> |               |      |
| 2204.10.00   | - Rượu vang nổ                                                                               | 37,5          | 31,2 |
|              | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:                       |               |      |
| 2204.21      | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:                                                      |               |      |
|              | - - - Rượu vang:                                                                             |               |      |
| 2204.21.11   | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                      | 37,5          | 31,2 |
| 2204.21.13   | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích                       | 37,5          | 31,2 |
| 2204.21.14   | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                                           | 37,5          | 31,2 |
|              | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:                                   |               |      |
| 2204.21.21   | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                      | 37,5          | 31,2 |
| 2204.21.22   | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                           | 37,5          | 31,2 |
| 2204.22      | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:                               |               |      |
|              | - - - Rượu vang:                                                                             |               |      |
| 2204.22.11   | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                      | 37,5          | 31,2 |
| 2204.22.12   | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích                       | 37,5          | 31,2 |
| 2204.22.13   | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                                           | 37,5          | 31,2 |
|              | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:                                   |               |      |
| 2204.22.21   | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                      | 37,5          | 31,2 |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2204.22.22   | ---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                     | 37,5          | 31,2 |
| 2204.29      | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                       |               |      |
|              | --- Rượu vang:                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2204.29.11   | ---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                | 37,5          | 31,2 |
| 2204.29.13   | ---- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích                                                                                                                                                 | 37,5          | 31,2 |
| 2204.29.14   | ---- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích                                                                                                                                                                     | 37,5          | 31,2 |
|              | --- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:                                                                                                                                                            |               |      |
| 2204.29.21   | ---- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                | 37,5          | 31,2 |
| 2204.29.22   | ---- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                     | 37,5          | 31,2 |
| 2204.30      | - Hèm nho khác:                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2204.30.10   | -- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                  | 41,2          | 34,3 |
| 2204.30.20   | -- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
|              |                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>22.05</b> | <b>Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.</b>                                                                                                           |               |      |
| 2205.10      | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:                                                                                                                                                                               |               |      |
| 2205.10.10   | -- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                  | 41,2          | 34,3 |
| 2205.10.20   | -- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
| 2205.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2205.90.10   | -- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                  | 41,2          | 34,3 |
| 2205.90.20   | -- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích                                                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
|              |                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>22.06</b> | <b>Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.</b> |               |      |
| 2206.00.10   | - Vang táo hoặc vang lê                                                                                                                                                                                             | 41,2          | 34,3 |
| 2206.00.20   | - Rượu sa kê                                                                                                                                                                                                        | 41,2          | 34,3 |
|              | - Toddy cọ dừa:                                                                                                                                                                                                     |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2206.00.31   | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít                                                                                                              | 41,2          | 34,3 |
| 2206.00.39   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
|              | - Shandy:                                                                                                                                           |               |      |
| 2206.00.41   | - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích                                                                                               | 41,2          | 34,3 |
| 2206.00.49   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                        |               |      |
| 2206.00.91   | - - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)                                                                                                               | 41,2          | 34,3 |
| 2206.00.99   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 41,2          | 34,3 |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>22.07</b> | <b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.</b> |               |      |
| 2207.10.00   | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích                                                                     | 32,7          | 29   |
| 2207.20      | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:                                                                                     |               |      |
|              | - - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:                                                                                      |               |      |
| 2207.20.11   | - - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích                                                                                          | 16,3          | 14,5 |
| 2207.20.19   | - - - Loại khác                                                                                                                                     | 16,3          | 14,5 |
| 2207.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 32,7          | 29   |
|              |                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>22.08</b> | <b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.</b>                        |               |      |
| 2208.20      | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:                                                                                              |               |      |
| 2208.20.50   | - - Rượu brandy                                                                                                                                     | 36            | 30   |
| 2208.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 36            | 30   |
| 2208.30.00   | - Rượu whisky                                                                                                                                       | 36            | 30   |
| 2208.40.00   | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men                                                                             | 36            | 30   |
| 2208.50.00   | - Rượu gin và rượu Geneva                                                                                                                           | 36            | 30   |
| 2208.60.00   | - Rượu vodka                                                                                                                                        | 36            | 30   |
| 2208.70      | - Rượu mùi:                                                                                                                                         |               |      |
| 2208.70.10   | - - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích                                                                                            | 36            | 30   |
| 2208.70.90   | - - Loại khác                                                                                                                                       | 36            | 30   |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| 2208.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2208.90.10   | - - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                             | 36            | 30   |
| 2208.90.20   | - - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                  | 36            | 30   |
| 2208.90.30   | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                           | 36            | 30   |
| 2208.90.40   | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                                | 36            | 30   |
| 2208.90.50   | - - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                  | 36            | 30   |
| 2208.90.60   | - - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích                                                                                                                                                       | 36            | 30   |
| 2208.90.70   | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích                                                                                                                                     | 36            | 30   |
| 2208.90.80   | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích                                                                                                                                          | 36            | 30   |
|              | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2208.90.91   | - - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích                                                                                                                                                                        | 36            | 30   |
| 2208.90.99   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                | 36            | 30   |
| 2209.00.00   | <b>Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.</b>                                                                                                                                                                          | 15            | 12,5 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
|              | <b>Chương 23</b>                                                                                                                                                                                                               |               |      |
|              | <b>Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>                                                                                                                                        |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>23.01</b> | <b>Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.</b> |               |      |
| 2301.10.00   | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2301.20      | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:                                                                                                       |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| 2301.20.10   | - - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2301.20.20   | - - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2301.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| <b>23.02</b> | <b>Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.</b>                                       |               |      |
| 2302.10.00   | - Từ ngô                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2302.30      | - Từ lúa mì:                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2302.30.10   | - - Cám và cám mịn (pollard)                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2302.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2302.40      | - Từ ngũ cốc khác:                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 2302.40.10   | - - Từ thóc gạo                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2302.40.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2302.50.00   | - Từ cây họ đậu                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| <b>23.03</b> | <b>Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.</b> |               |      |
| 2303.10      | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:                                                                                                                                                                |               |      |
| 2303.10.10   | - - Từ sản hoặc cọ sago                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2303.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2303.20.00   | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2303.30.00   | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| <b>23.04</b> | <b>Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.</b>                                                                                                        |               |      |
| 2304.00.10   | - Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2304.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                   | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                  | 2021          | 2022 |
| 2305.00.00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.                                                                                       | 0             | 0    |
| 23.06      | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.                          |               |      |
| 2306.10.00 | - Từ hạt bông                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2306.20.00 | - Từ hạt lanh                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2306.30.00 | - Từ hạt hướng dương                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
|            | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):                                                                                                                                                  |               |      |
| 2306.41    | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:                                                                                                                  |               |      |
| 2306.41.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2306.41.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2306.49    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2306.49.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape khác                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2306.49.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza khác                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2306.50.00 | - Từ dừa hoặc cùi dừa                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2306.60    | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:                                                                                                                                                                       |               |      |
| 2306.60.10 | - - Dạng xay hoặc dạng viên                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2306.60.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2306.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2306.90.10 | - - Từ mầm ngô                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2306.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2307.00.00 | Bã rượu vang; cặn rượu.                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2308.00.00 | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | 0             | 0    |
| 23.09      | Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.                                                                                                                                                          |               |      |
| 2309.10    | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                               |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                  | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                 | 2021          | 2022 |
| 2309.10.10   | - - Chứa thịt                                                   | 3,5           | 1,7  |
| 2309.10.90   | - - Loại khác                                                   | 3,5           | 1,7  |
| 2309.90      | - Loại khác:                                                    |               |      |
|              | - - Thức ăn hoàn chỉnh:                                         |               |      |
| 2309.90.11   | - - - Loại dùng cho gia cầm                                     | 1,5           | 0,7  |
| 2309.90.12   | - - - Loại dùng cho lợn                                         | 1,5           | 0,7  |
| 2309.90.13   | - - - Loại dùng cho tôm                                         | 0             | 0    |
| 2309.90.14   | - - - Loại dùng cho động vật linh trưởng                        | 0             | 0    |
| 2309.90.19   | - - - Loại khác                                                 | 0             | 0    |
| 2309.90.20   | - - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn    | 0             | 0    |
| 2309.90.90   | - - Loại khác                                                   | 0             | 0    |
|              |                                                                 |               |      |
|              | <b>Chương 24</b>                                                |               |      |
|              | <b>Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến</b> |               |      |
|              |                                                                 |               |      |
| <b>24.01</b> | <b>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</b>         |               |      |
| 2401.10      | - Lá thuốc lá chưa tước cọng:                                   |               |      |
| 2401.10.10   | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)      | 24,5          | 21,8 |
| 2401.10.20   | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng             | 24,5          | 21,8 |
| 2401.10.40   | - - Loại Burley                                                 | 24,5          | 21,8 |
| 2401.10.50   | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng                     | 24,5          | 21,8 |
| 2401.10.90   | - - Loại khác                                                   | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20      | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:              |               |      |
| 2401.20.10   | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng                   | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20.20   | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng             | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20.30   | - - Loại Oriental                                               | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20.40   | - - Loại Burley                                                 | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20.50   | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng                     | 24,5          | 21,8 |
| 2401.20.90   | - - Loại khác                                                   | 24,5          | 21,8 |
| 2401.30      | - Phế liệu lá thuốc lá:                                         |               |      |
| 2401.30.10   | - - Cọng thuốc lá                                               | 12,2          | 10,9 |
| 2401.30.90   | - - Loại khác                                                   | 24,5          | 21,8 |
|              |                                                                 |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                   | Thuế suất (%) |       |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|
|              |                                                                                                                                                                                  | 2021          | 2022  |
| <b>24.02</b> | <b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điều, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.</b>                                                        |               |       |
| 2402.10.00   | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá                                                                                                                     | 87,5          | 81,2  |
| 2402.20      | - Thuốc lá điều có chứa lá thuốc lá:                                                                                                                                             |               |       |
| 2402.20.10   | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)                                                                                                                                                     | 118,1         | 109,6 |
| 2402.20.20   | - - Thuốc lá điều, có chứa thành phần từ đinh hương                                                                                                                              | 118,1         | 109,6 |
| 2402.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                    | 118,1         | 109,6 |
| 2402.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                     |               |       |
| 2402.90.10   | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá                                                                                            | 118,1         | 109,6 |
| 2402.90.20   | - - Thuốc lá điều làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá                                                                                                                    | 118,1         | 109,6 |
|              |                                                                                                                                                                                  |               |       |
| <b>24.03</b> | <b>Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.</b> |               |       |
|              | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:                                                                                   |               |       |
| 2403.11.00   | - - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này                                                                                             | 26,2          | 24,3  |
| 2403.19      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                   |               |       |
|              | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ:                                                                                                                                                |               |       |
| 2403.19.11   | - - - - Ang Hoon                                                                                                                                                                 | 43,7          | 40,6  |
| 2403.19.19   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                | 26,2          | 24,3  |
| 2403.19.20   | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều                                                                                                                     | 26,2          | 24,3  |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                 |               |       |
| 2403.19.91   | - - - - Ang Hoon                                                                                                                                                                 | 26,2          | 24,3  |
| 2403.19.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                | 26,2          | 24,3  |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                     |               |       |
| 2403.91      | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):                                                                                                                     |               |       |
| 2403.91.10   | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                 | 43,7          | 40,6  |
| 2403.91.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                  | 43,7          | 40,6  |
| 2403.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                   |               |       |
| 2403.99.10   | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá                                                                                                                                        | 26,2          | 24,3  |
| 2403.99.30   | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến                                                                                                                               | 26,2          | 24,3  |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| 2403.99.40        | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô                                                                                                                                               | 43,7          | 40,6 |
| 2403.99.50        | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)                                                                                                                                                   | 43,7          | 40,6 |
| 2403.99.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 43,7          | 40,6 |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
|                   | <b>Chương 25</b>                                                                                                                                                                                  |               |      |
|                   | <b>Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng</b>                                                                                                                                      |               |      |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>25.01</b>      | <b>Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.</b> |               |      |
| 2501.00.10        | - Muối thực phẩm                                                                                                                                                                                  | 24,5          | 21,8 |
| 2501.00.20        | - Muối mỏ chưa chế biến                                                                                                                                                                           | 24,5          | 21,8 |
| 2501.00.50        | - Nước biển                                                                                                                                                                                       | 12,2          | 10,9 |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2501.00.91        | - - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt                                                                                              | 8,1           | 7,2  |
| 2501.00.92        | - - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô                                                                                                 | 8,1           | 7,2  |
| 2501.00.99        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                     | 8,1           | 7,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>2502.00.00</b> | <b>Pirít sắt chưa nung.</b>                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>2503.00.00</b> | <b>Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.</b>                                                                                                      | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>25.04</b>      | <b>Graphit tự nhiên.</b>                                                                                                                                                                          |               |      |
| 2504.10.00        | - Ở dạng bột hay dạng mảnh                                                                                                                                                                        | 2,5           | 1,2  |
| 2504.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 2,5           | 1,2  |
|                   |                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>25.05</b>      | <b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.</b>                                                                                                      |               |      |
| 2505.10.00        | - Cát oxit silic và cát thạch anh                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2505.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                            | 2021          | 2022 |
| <b>25.06</b>      | <b>Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b> |               |      |
| 2506.10.00        | - Thạch anh                                                                                                                                                                | 2,5           | 1,2  |
| 2506.20.00        | - Quartzite                                                                                                                                                                | 2,5           | 1,2  |
| <b>2507.00.00</b> | <b>Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.</b>                                                                                                               | 0             | 0    |
| <b>25.08</b>      | <b>Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.</b>  |               |      |
| 2508.10.00        | - Bentonite                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2508.30.00        | - Đất sét chịu lửa                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2508.40           | - Đất sét khác:                                                                                                                                                            |               |      |
| 2508.40.10        | - - Đất hồ (đất tẩy màu)                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2508.40.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2508.50.00        | - Andalusite, kyanite và sillimanite                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2508.60.00        | - Mullite                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2508.70.00        | - Đất chịu lửa hay đất dinas                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| <b>2509.00.00</b> | <b>Đá phần.</b>                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| <b>25.10</b>      | <b>Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.</b>                                                                                  |               |      |
| 2510.10           | - Chưa nghiền:                                                                                                                                                             |               |      |
| 2510.10.10        | - - Apatít (apatite)                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2510.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2510.20           | - Đã nghiền:                                                                                                                                                               |               |      |
| 2510.20.10        | - - Apatít (apatite)                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2510.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| <b>25.11</b>      | <b>Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.</b>                                             |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất (%) |      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2021          | 2022 |
| 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes)                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite)                                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2512.00.00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.                                                                                                                                          | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 25.13      | Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2513.10.00 | - Đá bột                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2514.00.00 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 25.15      | Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). |               |      |
|            | - Đá hoa (marble) và đá travertine:                                                                                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2515.12    | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):                                                                                                                                                                                             |               |      |
| 2515.12.10 | - - - Dạng khối                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2515.12.20 | - - - Dạng tấm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
| <b>25.16</b> | <b>Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
|              | - Granit:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2516.11.00   | - - Thô hoặc đã đẽo thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2516.12      | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 2516.12.10   | - - - Dạng khối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2516.12.20   | - - - Dạng tấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2516.20      | - Đá cát kết:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 2516.20.10   | - - Đá thô hoặc đã đẽo thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2516.20.20   | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2516.90.00   | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| <b>25.17</b> | <b>Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.</b> |               |      |
| 2517.10.00   | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2517.20.00   | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2517.30.00   | - Đá dăm trộn nhựa đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                       | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                      | 2021          | 2022 |
|                   | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:                                                                                                         |               |      |
| 2517.41.00        | - - Từ đá hoa (marble)                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2517.49.00        | - - Từ đá khác                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>25.18</b>      | <b>Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.</b>       |               |      |
| 2518.10.00        | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2518.20.00        | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2518.30.00        | - Hỗn hợp dolomite dạng nén                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>25.19</b>      | <b>Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</b> |               |      |
| 2519.10.00        | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2519.90           | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2519.90.10        | - - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2519.90.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>25.20</b>      | <b>Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.</b>                       |               |      |
| 2520.10.00        | - Thạch cao; thạch cao khan                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2520.20           | - Thạch cao plaster:                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2520.20.10        | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2520.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| <b>2521.00.00</b> | <b>Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.</b>                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                      |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                              | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                             | 2021          | 2022 |
| <b>25.22</b> | <b>Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.</b>                                                                               |               |      |
| 2522.10.00   | - Vôi sống                                                                                                                                                                  | 2,5           | 1,2  |
| 2522.20.00   | - Vôi tôi                                                                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
| 2522.30.00   | - Vôi chịu nước                                                                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
|              |                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>25.23</b> | <b>Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.</b> |               |      |
| 2523.10      | - Clanhke xi măng:                                                                                                                                                          |               |      |
| 2523.10.10   | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng                                                                                                                                     | 20,4          | 18,1 |
| 2523.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                               | 20,4          | 18,1 |
|              | - Xi măng poóc lăng:                                                                                                                                                        |               |      |
| 2523.21.00   | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo                                                                                                                            | 28,6          | 25,4 |
| 2523.29      | - - Loại khác:                                                                                                                                                              |               |      |
| 2523.29.10   | - - - Xi măng màu                                                                                                                                                           | 28,6          | 25,4 |
| 2523.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                             | 28,6          | 25,4 |
| 2523.30.00   | - Xi măng nhôm                                                                                                                                                              | 26,1          | 23,2 |
| 2523.90.00   | - Xi măng chịu nước khác                                                                                                                                                    | 26,1          | 23,2 |
|              |                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>25.24</b> | <b>Amiăng.</b>                                                                                                                                                              |               |      |
| 2524.10.00   | - Crocidolite                                                                                                                                                               | 2,5           | 1,2  |
| 2524.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                 | 2,5           | 1,2  |
|              |                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>25.25</b> | <b>Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.</b>                                                                                                                         |               |      |
| 2525.10.00   | - Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hay lớp                                                                                                                              | 2,5           | 1,2  |
| 2525.20.00   | - Bột mì ca                                                                                                                                                                 | 2,5           | 1,2  |
| 2525.30.00   | - Phế liệu mì ca                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                             |               |      |
| <b>25.26</b> | <b>Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.</b>           |               |      |
| 2526.10.00   | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2526.20      | - Đã nghiền hoặc làm thành bột:                                                                                                                                             |               |      |
| 2526.20.10   | - - Bột talc                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2526.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                             |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                            | 2021          | 2022 |
| 2528.00.00 | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_3$ tính theo trọng lượng khô. | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                            |               |      |
| 25.29      | Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.                                                                                                      |               |      |
| 2529.10    | - Tràng thạch (đá bồ tát):                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2529.10.10 | - - Potash tràng thạch; soda tràng thạch                                                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
| 2529.10.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                              | 2,5           | 1,2  |
|            | - Khoáng flourit:                                                                                                                                                                          |               |      |
| 2529.21.00 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2529.22.00 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2529.30.00 | - Loxit; nephelin và nephelin xienit                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 25.30      | Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.                                                                                                                                    |               |      |
| 2530.10.00 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2530.20    | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):                                                                                                                                              |               |      |
| 2530.20.10 | - - Kiezerit                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2530.20.20 | - - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2530.90    | - Loại khác:                                                                                                                                                                               |               |      |
| 2530.90.10 | - - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2530.90.90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                            |               |      |
|            | <b>Chương 26</b>                                                                                                                                                                           |               |      |
|            | <b>Quặng, xỉ và tro</b>                                                                                                                                                                    |               |      |
|            |                                                                                                                                                                                            |               |      |
| 26.01      | Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.                                                                                                                                      |               |      |
|            | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:                                                                                                                                      |               |      |
| 2601.11    | - - Chưa nung kết:                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2601.11.10 | - - - Hematite và tinh quặng hematite                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2601.11.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2601.12    | - - Đã nung kết:                                                                                                                                                                           |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 2601.12.10 | - - - Hematite và tinh quặng hematite                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2601.12.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2601.20.00 | - Pirit sắt đã nung                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2602.00.00 | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô. | 0             | 0    |
| 2603.00.00 | Quặng đồng và tinh quặng đồng.                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2604.00.00 | Quặng niken và tinh quặng niken.                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2605.00.00 | Quặng coban và tinh quặng coban.                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2606.00.00 | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2607.00.00 | Quặng chì và tinh quặng chì.                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2608.00.00 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2609.00.00 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2610.00.00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm.                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2611.00.00 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 26.12      | Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.                                                                                      |               |      |
| 2612.10.00 | - Quặng urani và tinh quặng urani                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2612.20.00 | - Quặng thori và tinh quặng thori                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 26.13      | Quặng molipden và tinh quặng molipden.                                                                                                                       |               |      |
| 2613.10.00 | - Đã nung                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2613.90.00 | - Loại khác                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 26.14      | Quặng titan và tinh quặng titan.                                                                                                                             |               |      |
| 2614.00.10 | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2614.00.90 | - Loại khác                                                                                                                                                  | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| <b>26.15</b>      | <b>Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.</b>                                                                            |               |      |
| 2615.10.00        | - Quặng zircon và tinh quặng zircon                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2615.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>26.16</b>      | <b>Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.</b>                                                                                                          |               |      |
| 2616.10.00        | - Quặng bạc và tinh quặng bạc                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2616.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>26.17</b>      | <b>Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.</b>                                                                                                          |               |      |
| 2617.10.00        | - Quặng antimon và tinh quặng antimon                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2617.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>2618.00.00</b> | <b>Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>                                                                                                     | 5             | 2,5  |
| <b>2619.00.00</b> | <b>Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.</b>                                                          | 5             | 2,5  |
| <b>26.20</b>      | <b>Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.</b>                            |               |      |
|                   | - Chứa chủ yếu là kẽm:                                                                                                                                         |               |      |
| 2620.11.00        | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)                                                                                                                         | 5             | 2,5  |
| 2620.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 5             | 2,5  |
|                   | - Chứa chủ yếu là chì:                                                                                                                                         |               |      |
| 2620.21.00        | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ                                                                                                 | 5             | 2,5  |
| 2620.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 5             | 2,5  |
| 2620.30.00        | - Chứa chủ yếu là đồng                                                                                                                                         | 5             | 2,5  |
| 2620.40.00        | - Chứa chủ yếu là nhôm                                                                                                                                         | 5             | 2,5  |
| 2620.60.00        | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng | 5             | 2,5  |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                                   |               |      |
| 2620.91.00        | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng                                                                                              | 5             | 2,5  |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                          | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                         | 2021          | 2022 |
| 2620.99      | -- Loại khác:                                                                                                           |               |      |
| 2620.99.10   | --- Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc                                                                       | 5             | 2,5  |
| 2620.99.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 5             | 2,5  |
|              |                                                                                                                         |               |      |
| <b>26.21</b> | <b>Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.</b>                        |               |      |
| 2621.10.00   | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị                                                                           | 5             | 2,5  |
| 2621.90.00   | - Loại khác                                                                                                             | 5             | 2,5  |
|              |                                                                                                                         |               |      |
|              | <b>Chương 27</b>                                                                                                        |               |      |
|              | <b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b> |               |      |
|              |                                                                                                                         |               |      |
| <b>27.01</b> | <b>Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.</b>                                |               |      |
|              | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:                                                         |               |      |
| 2701.11.00   | -- Anthracite                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2701.12      | -- Than bi-tum:                                                                                                         |               |      |
| 2701.12.10   | --- Than để luyện cốc                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2701.12.90   | --- Loại khác                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2701.19.00   | -- Than đá loại khác                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2701.20.00   | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá                                               | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                         |               |      |
| <b>27.02</b> | <b>Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.</b>                                                                |               |      |
| 2702.10.00   | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh                                                         | 0             | 0    |
| 2702.20.00   | - Than non đã đóng bánh                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                         |               |      |
| <b>27.03</b> | <b>Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.</b>                                                                |               |      |
| 2703.00.10   | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh                                                            | 0             | 0    |
| 2703.00.20   | - Than bùn đã đóng bánh                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                         |               |      |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
| <b>27.04</b>      | <b>Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.</b>                                                         |               |      |
| 2704.00.10        | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2704.00.20        | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2704.00.30        | - Muội bình chung than đá                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                    |               |      |
| <b>2705.00.00</b> | <b>Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.</b>                                                              | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                    |               |      |
| <b>2706.00.00</b> | <b>Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.</b>              | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                    |               |      |
| <b>27.07</b>      | <b>Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.</b>                             |               |      |
| 2707.10.00        | - Benzen                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2707.20.00        | - Toluene                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2707.30.00        | - Xylen                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2707.40.00        | - Naphthalen                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2707.50.00        | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86) | 0             | 0    |
|                   | - Loại khác:                                                                                                                                                                       |               |      |
| 2707.91.00        | - - Dầu creosote                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2707.99           | - - Loại khác:                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2707.99.10        | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2707.99.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                    |               |      |
| <b>27.08</b>      | <b>Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.</b>                                                                        |               |      |
| 2708.10.00        | - Nhựa chung (hắc ín)                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2708.20.00        | - Than cốc nhựa chung                                                                                                                                                              | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2021          | 2022 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| <b>27.09</b> | <b>Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2709.00.10   | - Dầu mỏ thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2709.00.20   | - Condensate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2709.00.90   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| <b>27.10</b> | <b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>                                        |               |      |
|              | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: |               |      |
| 2710.12      | -- Dầu nhẹ và các chế phẩm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
|              | --- Xăng động cơ, có pha chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2710.12.11   | ---- RON 97 và cao hơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20            | 20   |
| 2710.12.12   | ---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20            | 20   |
| 2710.12.13   | ---- RON khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20            | 20   |
|              | --- Xăng động cơ, không pha chì:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
|              | ---- RON 97 và cao hơn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 2710.12.21   | ----- Chưa pha chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20            | 20   |
| 2710.12.22   | ----- Pha chế với ethanol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20            | 20   |
| 2710.12.23   | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20            | 20   |
|              | ---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2710.12.24   | ----- Chưa pha chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 20            | 20   |
| 2710.12.25   | ----- Pha chế với ethanol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 20            | 20   |
| 2710.12.26   | ----- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 20            | 20   |
|              | ---- RON khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                  | Thuế suất (%) |      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                 | 2021          | 2022 |
| 2710.12.27 | ----- Chưa pha chế                                                                              | 20            | 20   |
| 2710.12.28 | ----- Pha chế với ethanol                                                                       | 20            | 20   |
| 2710.12.29 | ----- Loại khác                                                                                 | 20            | 20   |
|            | --- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:                                 |               |      |
| 2710.12.31 | ----- Octane 100 và cao hơn                                                                     | 10            | 10   |
| 2710.12.39 | ----- Loại khác                                                                                 | 10            | 10   |
| 2710.12.40 | --- Tetrapropylene                                                                              | 20            | 20   |
| 2710.12.50 | --- Dung môi trắng (white spirit)                                                               | 16            | 14   |
| 2710.12.60 | --- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng                        | 16            | 14   |
| 2710.12.70 | --- Dung môi nhẹ khác                                                                           | 16            | 14   |
| 2710.12.80 | --- Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ                              | 20            | 20   |
|            | --- Loại khác:                                                                                  |               |      |
| 2710.12.91 | ----- Alpha olefins                                                                             | 20            | 20   |
| 2710.12.92 | ----- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23oC                                       | 20            | 20   |
| 2710.12.99 | ----- Loại khác                                                                                 | 20            | 20   |
| 2710.19    | -- Loại khác:                                                                                   |               |      |
| 2710.19.20 | --- Dầu thô đã tách phần nhẹ                                                                    | 4             | 3,6  |
| 2710.19.30 | --- Nguyên liệu để sản xuất than đen                                                            | 4             | 3,6  |
|            | --- Dầu và mỡ bôi trơn:                                                                         |               |      |
| 2710.19.41 | ---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn                                            | 4             | 3,6  |
| 2710.19.42 | ---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay                                                           | 4             | 3,6  |
| 2710.19.43 | ---- Dầu bôi trơn khác                                                                          | 4             | 3,6  |
| 2710.19.44 | ---- Mỡ bôi trơn                                                                                | 4             | 3,6  |
| 2710.19.50 | --- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)                                                  | 2,4           | 2,1  |
| 2710.19.60 | --- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch | 4             | 3,6  |
|            | --- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:                                                 |               |      |
| 2710.19.71 | ---- Nhiên liệu diesel cho ô tô                                                                 | 7             | 7    |
| 2710.19.72 | ---- Nhiên liệu diesel khác                                                                     | 7             | 7    |
| 2710.19.79 | ---- Dầu nhiên liệu                                                                             | 8             | 7    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| 2710.19.81   | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên                                                                                                                                                                                                                                            | 8             | 7    |
| 2710.19.82   | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C                                                                                                                                                                                                                                                  | 8             | 7    |
| 2710.19.83   | - - - Các kerosine khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8             | 7    |
| 2710.19.89   | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12,2          | 10,9 |
| 2710.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5,7           | 5    |
| 2710.20.00   | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | 7             | 7    |
|              | - Dầu thải:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 2710.91.00   | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)                                                                                                                                                                                                                  | 20            | 20   |
| 2710.99.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20            | 20   |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| <b>27.11</b> | <b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
|              | - Dạng hóa lỏng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 2711.11.00   | - - Khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3,7           | 3,1  |
| 2711.12.00   | - - Propan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3,7           | 3,1  |
| 2711.13.00   | - - Butan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 2711.14      | - - Etylen, propylen, butylen và butadien:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2711.14.10   | - - - Etylen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3,7           | 3,1  |
| 2711.14.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,7           | 3,1  |
| 2711.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,7           | 3,1  |
|              | - Dạng khí:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 2711.21      | - - Khí tự nhiên:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2711.21.10   | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2711.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2711.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| <b>27.12</b> | <b>Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.</b> |               |      |
| 2712.10.00   | - Vazolin (petroleum jelly)                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2712.20.00   | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2712.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 2712.90.10   | - - Sáp parafin                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2712.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| <b>27.13</b> | <b>Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>                                                                                                            |               |      |
|              | - Cốc dầu mỏ:                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2713.11.00   | - - Chưa nung                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2713.12.00   | - - Đã nung                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2713.20.00   | - Bi-tum dầu mỏ                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2713.90.00   | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| <b>27.14</b> | <b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.</b>                                                                                              |               |      |
| 2714.10.00   | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2714.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| <b>27.15</b> | <b>Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).</b>                                                               |               |      |
| 2715.00.10   | - Chất phủ hắc ín polyurethan                                                                                                                                                                                                                 | 13,3          | 10   |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                        | 2021          | 2022 |
| 2715.00.90        | - Loại khác                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2716.00.00        | Năng lượng điện.                                                                                                                       | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                        |               |      |
|                   | <b>Chương 28</b>                                                                                                                       |               |      |
|                   | <b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b> |               |      |
|                   |                                                                                                                                        |               |      |
| <b>28.01</b>      | <b>Flo, clo, brom và iot.</b>                                                                                                          |               |      |
| 2801.10.00        | - Clo                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2801.20.00        | - Iot                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2801.30.00        | - Flo; brom                                                                                                                            | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                        |               |      |
| <b>2802.00.00</b> | <b>Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.</b>                                                                          | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                        |               |      |
| <b>28.03</b>      | <b>Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).</b>                                        |               |      |
| 2803.00.20        | - Muội axetylen                                                                                                                        | 6,6           | 5    |
|                   | - Muội carbon khác:                                                                                                                    |               |      |
| 2803.00.41        | - - Loại sử dụng để sản xuất cao su                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2803.00.49        | - - Loại khác                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2803.00.90        | - Loại khác                                                                                                                            | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                        |               |      |
| <b>28.04</b>      | <b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.</b>                                                                                       |               |      |
| 2804.10.00        | - Hydro                                                                                                                                | 0             | 0    |
|                   | - Khí hiếm:                                                                                                                            |               |      |
| 2804.21.00        | - - Argon                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2804.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2804.30.00        | - Nitơ                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2804.40.00        | - Oxy                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2804.50.00        | - Bo; telu                                                                                                                             | 0             | 0    |
|                   | - Silic:                                                                                                                               |               |      |
| 2804.61.00        | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng                                                                   | 0             | 0    |
| 2804.69.00        | - - Loại khác                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2804.70.00        | - Phospho                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2804.80.00        | - Arsen                                                                                                                                | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                              | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                             | 2021          | 2022 |
| 2804.90.00 | - Selen                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 28.05      | <b>Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.</b> |               |      |
|            | - Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:                                                                                                     |               |      |
| 2805.11.00 | - - Natri                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2805.12.00 | - - Canxi                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2805.19.00 | - - Loại khác                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2805.30.00 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau                                                         | 0             | 0    |
| 2805.40.00 | - Thủy ngân                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 28.06      | <b>Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.</b>                                                                                |               |      |
| 2806.10.00 | - Hydro clorua (axit hydrocloric)                                                                                                           | 6,6           | 5    |
| 2806.20.00 | - Axit clorosulphuric                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2807.00.00 | <b>Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).</b>                                                                                     | 6,6           | 5    |
| 2808.00.00 | <b>Axit nitric; axit sulphonitric.</b>                                                                                                      | 0             | 0    |
| 28.09      | <b>Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>                                     |               |      |
| 2809.10.00 | - Diphospho pentaoxit                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2809.20    | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric:                                                                                                   |               |      |
|            | - - Loại dùng cho thực phẩm:                                                                                                                |               |      |
| 2809.20.31 | - - - Axit hypophosphoric                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
| 2809.20.32 | - - - Axit phosphoric                                                                                                                       | 2,5           | 1,2  |
| 2809.20.39 | - - - Loại khác                                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                              |               |      |
| 2809.20.91 | - - - Axit hypophosphoric                                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
| 2809.20.92 | - - - Axit phosphoric                                                                                                                       | 2,5           | 1,2  |
| 2809.20.99 | - - - Loại khác                                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
| 2810.00.00 | <b>Oxit bo; axit boric.</b>                                                                                                                 | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                   | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                  | 2021          | 2022 |
| <b>28.11</b> | <b>Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.</b> |               |      |
|              | - Axit vô cơ khác:                                                               |               |      |
| 2811.11.00   | -- Hydro florua (axit hydrofloric)                                               | 0             | 0    |
| 2811.12.00   | -- Hydro xyanua (axit hydrocyanic)                                               | 0             | 0    |
| 2811.19      | -- Loại khác:                                                                    |               |      |
| 2811.19.10   | --- Axit arsenic                                                                 | 0             | 0    |
| 2811.19.20   | --- Axit aminosulphonic (axit sulphamic)                                         | 0             | 0    |
| 2811.19.90   | --- Loại khác                                                                    | 0             | 0    |
|              | - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:                                 |               |      |
| 2811.21.00   | -- Carbon dioxit                                                                 | 0             | 0    |
| 2811.22      | -- Silic dioxit:                                                                 |               |      |
| 2811.22.10   | --- Dạng bột                                                                     | 0             | 0    |
| 2811.22.90   | --- Loại khác                                                                    | 0             | 0    |
| 2811.29      | -- Loại khác:                                                                    |               |      |
| 2811.29.10   | --- Diarsenic pentaolit                                                          | 0             | 0    |
| 2811.29.20   | --- Dioxit lưu huỳnh                                                             | 0             | 0    |
| 2811.29.90   | --- Loại khác                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                  |               |      |
| <b>28.12</b> | <b>Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.</b>                             |               |      |
|              | - Clorua và oxit clorua:                                                         |               |      |
| 2812.11.00   | -- Carbonyl diclorua (phosgene)                                                  | 0             | 0    |
| 2812.12.00   | -- Phospho oxyclorua                                                             | 0             | 0    |
| 2812.13.00   | -- Phospho triclорua                                                             | 0             | 0    |
| 2812.14.00   | -- Phospho pentaclorua                                                           | 0             | 0    |
| 2812.15.00   | -- Sulfur monoclorua                                                             | 0             | 0    |
| 2812.16.00   | -- Sulfur diclorua                                                               | 0             | 0    |
| 2812.17.00   | -- Thionyl clorua                                                                | 0             | 0    |
| 2812.19.00   | -- Loại khác                                                                     | 0             | 0    |
| 2812.90.00   | - Loại khác                                                                      | 0             | 0    |
|              |                                                                                  |               |      |
| <b>28.13</b> | <b>Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.</b>                 |               |      |
| 2813.10.00   | - Carbon disulphua                                                               | 0             | 0    |
| 2813.90.00   | - Loại khác                                                                      | 0             | 0    |
|              |                                                                                  |               |      |
| <b>28.14</b> | <b>Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.</b>                              |               |      |
| 2814.10.00   | - Dạng khan                                                                      | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 2814.20.00   | - Dạng dung dịch nước                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.15</b> | <b>Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.</b>                                                        |               |      |
|              | - Natri hydroxit (xút ăn da):                                                                                                                            |               |      |
| 2815.11.00   | - - Dạng rắn                                                                                                                                             | 6,6           | 5    |
| 2815.12.00   | - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)                                                                                                       | 13,3          | 10   |
| 2815.20.00   | - Kali hydroxit (potash ăn da)                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2815.30.00   | - Natri hoặc kali peroxit                                                                                                                                | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.16</b> | <b>Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.</b>                                                                |               |      |
| 2816.10.00   | - Magie hydroxit và magie peroxit                                                                                                                        | 2,5           | 1,2  |
| 2816.40.00   | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari                                                                                                       | 2,5           | 1,2  |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.17</b> | <b>Kẽm oxit; kẽm peroxit.</b>                                                                                                                            |               |      |
| 2817.00.10   | - Kẽm oxit                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2817.00.20   | - Kẽm peroxit                                                                                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.18</b> | <b>Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.</b>                                                                |               |      |
| 2818.10.00   | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học                                                                                                | 0             | 0    |
| 2818.20.00   | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2818.30.00   | - Nhôm hydroxit                                                                                                                                          | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.19</b> | <b>Crom oxit và hydroxit.</b>                                                                                                                            |               |      |
| 2819.10.00   | - Crom trioxit                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2819.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                              | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.20</b> | <b>Mangan oxit.</b>                                                                                                                                      |               |      |
| 2820.10.00   | - Mangan dioxit                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2820.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                              | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.21</b> | <b>Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp <math>\text{Fe}_2\text{O}_3</math> chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.</b> |               |      |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2821.10.00        | - Hydroxit và oxit sắt                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2821.20.00        | - Chất màu từ đất                                                                                                                   | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>2822.00.00</b> | <b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.</b>                                                                              | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>2823.00.00</b> | <b>Titan oxit.</b>                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>28.24</b>      | <b>Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.</b>                                                                                              |               |      |
| 2824.10.00        | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2824.90.00        | - Loại khác                                                                                                                         | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>28.25</b>      | <b>Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.</b> |               |      |
| 2825.10.00        | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng                                                                              | 0             | 0    |
| 2825.20.00        | - Hydroxit và oxit liti                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2825.30.00        | - Hydroxit và oxit vanadi                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2825.40.00        | - Hydroxit và oxit niken                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2825.50.00        | - Hydroxit và oxit đồng                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2825.60.00        | - Germani oxit và zircon dioxit                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2825.70.00        | - Hydroxit và oxit molipđen                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2825.80.00        | - Antimon oxit                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2825.90.00        | - Loại khác                                                                                                                         | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>28.26</b>      | <b>Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.</b>                                                          |               |      |
|                   | - Florua:                                                                                                                           |               |      |
| 2826.12.00        | - - Của nhôm                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2826.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2826.30.00        | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)                                                                                        | 0             | 0    |
| 2826.90.00        | - Loại khác                                                                                                                         | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                     |               |      |
| <b>28.27</b>      | <b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua và iôđua oxit.</b>                                          |               |      |
| 2827.10.00        | - Amoni clorua                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2827.20           | - Canxi clorua:                                                                                                                     |               |      |
| 2827.20.10        | - - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng                                                                                       | 10            | 7,5  |
| 2827.20.90        | - - Loại khác                                                                                                                       | 6,6           | 5    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                        | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                       | 2021          | 2022 |
|              | - Clorua khác:                                                        |               |      |
| 2827.31.00   | - - Của magiê                                                         | 0             | 0    |
| 2827.32.00   | - - Của nhôm                                                          | 0             | 0    |
| 2827.35.00   | - - Của niken                                                         | 0             | 0    |
| 2827.39      | - - Loại khác:                                                        |               |      |
| 2827.39.10   | - - - Của bari hoặc của coban                                         | 0             | 0    |
| 2827.39.20   | - - - Của sắt                                                         | 0             | 0    |
| 2827.39.30   | - - - Của kẽm                                                         | 0             | 0    |
| 2827.39.90   | - - - Loại khác                                                       | 0             | 0    |
|              | - Clorua oxit và clorua hydroxit:                                     |               |      |
| 2827.41.00   | - - Của đồng                                                          | 0             | 0    |
| 2827.49.00   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
|              | - Bromua và oxit bromua:                                              |               |      |
| 2827.51.00   | - - Natri bromua hoặc kali bromua                                     | 0             | 0    |
| 2827.59.00   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
| 2827.60.00   | - Iodua và iodua oxit                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                       |               |      |
| <b>28.28</b> | <b>Hypoclorit; canxi hypoclorit; thương phẩm; clorit; hypobromit.</b> |               |      |
| 2828.10.00   | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác               | 0             | 0    |
| 2828.90      | - Loại khác:                                                          |               |      |
| 2828.90.10   | - - Natri hypoclorit                                                  | 0             | 0    |
| 2828.90.90   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                       |               |      |
| <b>28.29</b> | <b>Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.</b>   |               |      |
|              | - Clorat:                                                             |               |      |
| 2829.11.00   | - - Của natri                                                         | 0             | 0    |
| 2829.19.00   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
| 2829.90      | - Loại khác:                                                          |               |      |
| 2829.90.10   | - - Natri perclorat                                                   | 0             | 0    |
| 2829.90.90   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                       |               |      |
| <b>28.30</b> | <b>Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>    |               |      |
| 2830.10.00   | - Natri sulphua                                                       | 0             | 0    |
| 2830.90      | - Loại khác:                                                          |               |      |
| 2830.90.10   | - - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm                                   | 0             | 0    |
| 2830.90.90   | - - Loại khác                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                       |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                          | 2021          | 2022 |
| <b>28.31</b> | <b>Dithionit và sulfoxylat.</b>                                                                                          |               |      |
| 2831.10.00   | - Của natri                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2831.90.00   | - Loại khác                                                                                                              | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.32</b> | <b>Sulphit; thiosulphat.</b>                                                                                             |               |      |
| 2832.10.00   | - Natri sulphit                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2832.20.00   | - Sulphit khác                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2832.30.00   | - Thiosulphat                                                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.33</b> | <b>Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).</b>                                                                |               |      |
|              | - Natri sulphat:                                                                                                         |               |      |
| 2833.11.00   | - - Dinatri sulphat                                                                                                      | 2,5           | 1,2  |
| 2833.19.00   | - - Loại khác                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
|              | - Sulphat loại khác:                                                                                                     |               |      |
| 2833.21.00   | - - Của magiê                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 2833.22      | - - Của nhôm:                                                                                                            |               |      |
| 2833.22.10   | - - - Loại thương phẩm                                                                                                   | 2,5           | 1,2  |
| 2833.22.90   | - - - Loại khác                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
| 2833.24.00   | - - Của niken                                                                                                            | 2,5           | 1,2  |
| 2833.25.00   | - - Của đồng                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
| 2833.27.00   | - - Của bari                                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
| 2833.29      | - - Loại khác:                                                                                                           |               |      |
| 2833.29.20   | - - - Chì sulphat tribasic                                                                                               | 2,5           | 1,2  |
| 2833.29.30   | - - - Của crôm                                                                                                           | 2,5           | 1,2  |
| 2833.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                          | 2,5           | 1,2  |
| 2833.30.00   | - Phèn                                                                                                                   | 6,6           | 5    |
| 2833.40.00   | - Peroxosulphat (persulphat)                                                                                             | 2,5           | 1,2  |
|              |                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.34</b> | <b>Nitrit; nitrat.</b>                                                                                                   |               |      |
| 2834.10.00   | - Nitrit                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              | - Nitrat:                                                                                                                |               |      |
| 2834.21.00   | - - Của kali                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2834.29      | - - Loại khác:                                                                                                           |               |      |
| 2834.29.10   | - - - Của bismut                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2834.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                          | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                          |               |      |
| <b>28.35</b> | <b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b> |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| 2835.10.00   | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)                                              | 0             | 0    |
|              | - Phosphat:                                                                                       |               |      |
| 2835.22.00   | -- Của mono- hoặc dinatri                                                                         | 0             | 0    |
| 2835.24.00   | -- Của kali                                                                                       | 0             | 0    |
| 2835.25      | -- Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):                                                 |               |      |
| 2835.25.10   | --- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi                                                               | 0             | 0    |
| 2835.25.90   | --- Loại khác                                                                                     | 0             | 0    |
| 2835.26.00   | -- Các phosphat khác của canxi                                                                    | 0             | 0    |
| 2835.29      | -- Loại khác:                                                                                     |               |      |
| 2835.29.10   | --- Của trinatri                                                                                  | 0             | 0    |
| 2835.29.90   | --- Loại khác                                                                                     | 0             | 0    |
|              | - Polyphosphat:                                                                                   |               |      |
| 2835.31.00   | -- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)                                                      | 2,5           | 1,2  |
| 2835.39      | -- Loại khác:                                                                                     |               |      |
| 2835.39.10   | --- Tetranatri pyrophosphat                                                                       | 0             | 0    |
| 2835.39.90   | --- Loại khác                                                                                     | 0             | 0    |
|              |                                                                                                   |               |      |
| <b>28.36</b> | <b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.</b> |               |      |
| 2836.20.00   | - Dinatri carbonat                                                                                | 0             | 0    |
| 2836.30.00   | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                                                          | 0             | 0    |
| 2836.40.00   | - Kali carbonat                                                                                   | 0             | 0    |
| 2836.50      | - Canxi carbonat:                                                                                 |               |      |
| 2836.50.10   | -- Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm                                                         | 6,6           | 5    |
| 2836.50.90   | -- Loại khác                                                                                      | 6,6           | 5    |
| 2836.60.00   | - Bari carbonat                                                                                   | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                      |               |      |
| 2836.91.00   | -- Liti carbonat                                                                                  | 0             | 0    |
| 2836.92.00   | -- Stronti carbonat                                                                               | 0             | 0    |
| 2836.99      | -- Loại khác:                                                                                     |               |      |
| 2836.99.10   | --- Amoni carbonat thương phẩm                                                                    | 0             | 0    |
| 2836.99.20   | --- Chỉ carbonat                                                                                  | 0             | 0    |
| 2836.99.90   | --- Loại khác                                                                                     | 0             | 0    |
|              |                                                                                                   |               |      |
| <b>28.37</b> | <b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.</b>                                                        |               |      |
|              | - Xyanua và xyanua oxit:                                                                          |               |      |
| 2837.11.00   | -- Của natri                                                                                      | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 2837.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2837.20.00   | - Xyanua phức                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                               |               |      |
| <b>28.39</b> | <b>Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.</b>                                                                            |               |      |
|              | - Của natri:                                                                                                                  |               |      |
| 2839.11.00   | - - Natri metasilicat                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2839.19      | - - Loại khác:                                                                                                                |               |      |
| 2839.19.10   | - - - Natri silicat                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2839.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2839.90.00   | - Loại khác                                                                                                                   | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                               |               |      |
| <b>28.40</b> | <b>Borat; peroxoborat (perborat).</b>                                                                                         |               |      |
|              | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):                                                                              |               |      |
| 2840.11.00   | - - Dạng khan                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2840.19.00   | - - Dạng khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2840.20.00   | - Borat khác                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2840.30.00   | - Peroxoborat (perborat)                                                                                                      | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                               |               |      |
| <b>28.41</b> | <b>Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.</b>                                                                      |               |      |
| 2841.30.00   | - Natri dicromat                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2841.50.00   | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat                                                                                       | 0             | 0    |
|              | - Manganit, manganat và permanganat:                                                                                          |               |      |
| 2841.61.00   | - - Kali permanganat                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2841.69.00   | - - Loại khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2841.70.00   | - Molipdat                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2841.80.00   | - Vonframmat                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2841.90.00   | - Loại khác                                                                                                                   | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                               |               |      |
| <b>28.42</b> | <b>Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.</b> |               |      |
| 2842.10.00   | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học                                               | 0             | 0    |
| 2842.90      | - Loại khác:                                                                                                                  |               |      |
| 2842.90.10   | - - Natri arsenit                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2842.90.20   | - - Muối của đồng hoặc crom                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2842.90.30   | - - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat                                                                                       | 0             | 0    |
| 2842.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                               |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| <b>28.43</b> | <b>Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.</b>                                                                                                                                     |               |      |
| 2843.10.00   | - Kim loại quý dạng keo                                                                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
|              | - Hợp chất bạc:                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 2843.21.00   | - - Nitrat bạc                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2843.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2843.30.00   | - Hợp chất vàng                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2843.90.00   | - Hợp chất khác; hỗn hống                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>28.44</b> | <b>Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.</b>                                                   |               |      |
| 2844.10      | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:                                                                                                      |               |      |
| 2844.10.10   | - - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2844.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2844.20      | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:                        |               |      |
| 2844.20.10   | - - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2844.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2844.30      | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên: |               |      |
| 2844.30.10   | - - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2844.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 2844.40           | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ: |               |      |
| 2844.40.10        | - - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2844.40.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2844.50.00        | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>28.45</b>      | <b>Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>                                                                                                                             |               |      |
| 2845.10.00        | - Nước nặng (deuterium oxide)                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2845.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>28.46</b>      | <b>Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.</b>                                                                                                                                                    |               |      |
| 2846.10.00        | - Hợp chất xeri                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2846.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>28.47</b>      | <b>Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.</b>                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2847.00.10        | - Dạng lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2847.00.90        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>28.49</b>      | <b>Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2849.10.00        | - Của canxi                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2849.20.00        | - Của silic                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2849.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>2850.00.00</b> | <b>Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.</b>                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2021          | 2022 |
| <b>28.52</b> | <b>Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.</b>                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2852.10      | - Được xác định về mặt hoá học:                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2852.10.10   | -- Thủy ngân sulphat                                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2852.10.20   | -- Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2852.10.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2852.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2852.90.10   | -- Thủy ngân tanat                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2852.90.20   | -- Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân                                                                      | 0             | 0    |
| 2852.90.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| <b>28.53</b> | <b>Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.</b> |               |      |
| 2853.10.00   | - Cyanogen chloride (chlorcyan)                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2853.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2853.90.10   | -- Nước khử khoáng                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2853.90.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
|              | <b>Chương 29</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
|              | <b>Hóa chất hữu cơ</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| <b>29.01</b> | <b>Hydrocarbon mạch hở.</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2901.10.00   | - No                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
|              | - Chưa no:                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2901.21.00   | -- Etylen                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2901.22.00   | -- Propen (propylen)                                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2901.23.00   | -- Buten (butylen) và các đồng phân của nó                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2901.24.00   | -- 1,3 - butadien và isopren                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2901.29      | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2901.29.10   | --- Axetylen                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                   | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                  | 2021          | 2022 |
| 2901.29.20   | - - - Hexen và các đồng phân của nó                              | 0             | 0    |
| 2901.29.90   | - - - Loại khác                                                  | 0             | 0    |
|              |                                                                  |               |      |
| <b>29.02</b> | <b>Hydrocarbon mạch vòng.</b>                                    |               |      |
|              | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:                           |               |      |
| 2902.11.00   | - - Cyclohexane                                                  | 0             | 0    |
| 2902.19.00   | - - Loại khác                                                    | 0             | 0    |
| 2902.20.00   | - Benzen                                                         | 0             | 0    |
| 2902.30.00   | - Toluen                                                         | 0             | 0    |
|              | - Xylenes:                                                       |               |      |
| 2902.41.00   | - - <i>o</i> -Xylen                                              | 0             | 0    |
| 2902.42.00   | - - <i>m</i> -Xylen                                              | 0             | 0    |
| 2902.43.00   | - - <i>p</i> -Xylen                                              | 0             | 0    |
| 2902.44.00   | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen                              | 0             | 0    |
| 2902.50.00   | - Styren                                                         | 0             | 0    |
| 2902.60.00   | - Etylbenzen                                                     | 0             | 0    |
| 2902.70.00   | - Cumen                                                          | 0             | 0    |
| 2902.90      | - Loại khác:                                                     |               |      |
| 2902.90.10   | - - Dodecylbenzen                                                | 0             | 0    |
| 2902.90.20   | - - Các loại alkylbenzen khác                                    | 0             | 0    |
| 2902.90.90   | - - Loại khác                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                  |               |      |
| <b>29.03</b> | <b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.</b>                     |               |      |
|              | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:              |               |      |
| 2903.11      | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):        |               |      |
| 2903.11.10   | - - - Clorometan (clorua metyl)                                  | 0             | 0    |
| 2903.11.90   | - - - Loại khác                                                  | 0             | 0    |
| 2903.12.00   | - - Diclorometan (metylen clorua)                                | 0             | 0    |
| 2903.13.00   | - - Cloroform (triclorometan)                                    | 0             | 0    |
| 2903.14.00   | - - Carbon tetraclorea                                           | 0             | 0    |
| 2903.15.00   | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)                      | 0             | 0    |
| 2903.19      | - - Loại khác:                                                   |               |      |
| 2903.19.10   | - - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes | 0             | 0    |
| 2903.19.20   | - - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)                       | 0             | 0    |
| 2903.19.90   | - - - Loại khác                                                  | 0             | 0    |
|              | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:         |               |      |
| 2903.21.00   | - - Vinyl clorua (cloroetylen)                                   | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                       | Thuế suất (%) |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                      | 2021          | 2022 |
| 2903.22.00 | - - Tricloroetylen                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2903.23.00 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen)                                                                                | 0             | 0    |
| 2903.29.00 | - - Loại khác                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:                                               |               |      |
| 2903.31.00 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)                                                                         | 0             | 0    |
| 2903.39    | - - Loại khác:                                                                                                       |               |      |
| 2903.39.10 | - - - Bromometan (metyl bromua)                                                                                      | 0             | 0    |
| 2903.39.90 | - - - Loại khác                                                                                                      | 0             | 0    |
|            | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:                            |               |      |
| 2903.71.00 | - - Clorodiflorometan                                                                                                | 0             | 0    |
| 2903.72.00 | - - Dichlorotrifluoroethanes                                                                                         | 0             | 0    |
| 2903.73.00 | - - Dichlorofluoroethanes                                                                                            | 0             | 0    |
| 2903.74.00 | - - Chlorodifluoroethanes                                                                                            | 0             | 0    |
| 2903.75.00 | - - Dichloropentafluoropropanes                                                                                      | 0             | 0    |
| 2903.76.00 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes                                   | 0             | 0    |
| 2903.77.00 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo                                                                     | 0             | 0    |
| 2903.78.00 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác                                                                                 | 0             | 0    |
| 2903.79.00 | - - Loại khác                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:                                    |               |      |
| 2903.81.00 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)                                          | 0             | 0    |
| 2903.82.00 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)                                                                | 0             | 0    |
| 2903.83.00 | - - Mirex (ISO)                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2903.89.00 | - - Loại khác                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:                                                                     |               |      |
| 2903.91.00 | - - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene                                            | 0             | 0    |
| 2903.92.00 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis( <i>p</i> -chlorophenyl)ethane) | 0             | 0    |
| 2903.93.00 | - - Pentachlorobenzene (ISO)                                                                                         | 0             | 0    |
| 2903.94.00 | - - Hexabromobiphenyls                                                                                               | 0             | 0    |
| 2903.99.00 | - - Loại khác                                                                                                        | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                        | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                       | 2021          | 2022 |
| <b>29.04</b> | <b>Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.</b>  |               |      |
| 2904.10.00   | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng                                  | 0             | 0    |
| 2904.20      | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:                                |               |      |
| 2904.20.10   | -- Trinitrotoluen                                                                                     | 0             | 0    |
| 2904.20.90   | -- Loại khác                                                                                          | 0             | 0    |
|              | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:                  |               |      |
| 2904.31.00   | -- Perfluorooctane sulphonic axit                                                                     | 0             | 0    |
| 2904.32.00   | -- Ammonium perfluorooctane sulphonate                                                                | 0             | 0    |
| 2904.33.00   | -- Lithium perfluorooctane sulphonate                                                                 | 0             | 0    |
| 2904.34.00   | -- Kali perfluorooctane sulphonate                                                                    | 0             | 0    |
| 2904.35.00   | -- Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit                                                       | 0             | 0    |
| 2904.36.00   | -- Perfluorooctane sulphonyl fluoride                                                                 | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                          |               |      |
| 2904.91.00   | -- Trichloronitromethane (chloropicrin)                                                               | 0             | 0    |
| 2904.99.00   | -- Loại khác                                                                                          | 0             | 0    |
| <b>29.05</b> | <b>Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |               |      |
|              | - Rượu no đơn chức:                                                                                   |               |      |
| 2905.11.00   | -- Metanol (rượu metylic)                                                                             | 0             | 0    |
| 2905.12.00   | - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)                                       | 0             | 0    |
| 2905.13.00   | -- Butan-1-ol (rượu n-butylic)                                                                        | 0             | 0    |
| 2905.14.00   | -- Butanol khác                                                                                       | 0             | 0    |
| 2905.16.00   | -- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó                                                         | 0             | 0    |
| 2905.17.00   | - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)   | 0             | 0    |
| 2905.19.00   | -- Loại khác                                                                                          | 0             | 0    |
|              | - Rượu đơn chức chưa no:                                                                              |               |      |
| 2905.22.00   | -- Rượu tecpen mạch hở                                                                                | 0             | 0    |
| 2905.29.00   | -- Loại khác                                                                                          | 0             | 0    |
|              | - Rượu hai chức:                                                                                      |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                          | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                         | 2021          | 2022 |
| 2905.31.00   | - - Etylen glycol (ethanediol)                                                                          | 0             | 0    |
| 2905.32.00   | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol)                                                                   | 0             | 0    |
| 2905.39.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              | - Rượu đa chức khác:                                                                                    |               |      |
| 2905.41.00   | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)                                     | 0             | 0    |
| 2905.42.00   | - - Pentaerythritol                                                                                     | 0             | 0    |
| 2905.43.00   | - - Mannitol                                                                                            | 0             | 0    |
| 2905.44.00   | - - D-glucitol (sorbitol)                                                                               | 0             | 0    |
| 2905.45.00   | - - Glyxerin                                                                                            | 0             | 0    |
| 2905.49.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:                 |               |      |
| 2905.51.00   | - - Ethchlorvynol (INN)                                                                                 | 0             | 0    |
| 2905.59.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              |                                                                                                         |               |      |
| <b>29.06</b> | <b>Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |               |      |
|              | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:                                                                |               |      |
| 2906.11.00   | - - Menthol                                                                                             | 0             | 0    |
| 2906.12.00   | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols                                          | 0             | 0    |
| 2906.13.00   | - - Sterols và inositols                                                                                | 0             | 0    |
| 2906.19.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              | - Loại thơm:                                                                                            |               |      |
| 2906.21.00   | - - Rượu benzyl                                                                                         | 0             | 0    |
| 2906.29.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              |                                                                                                         |               |      |
| <b>29.07</b> | <b>Phenols; rượu-phenol.</b>                                                                            |               |      |
|              | - Monophenols:                                                                                          |               |      |
| 2907.11.00   | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó                                                              | 0             | 0    |
| 2907.12.00   | - - Cresols và muối của chúng                                                                           | 0             | 0    |
| 2907.13.00   | - - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng                                 | 0             | 0    |
| 2907.15.00   | - - Naphthols và các muối của chúng                                                                     | 0             | 0    |
| 2907.19.00   | - - Loại khác                                                                                           | 0             | 0    |
|              | - Polyphenols; rượu-phenol:                                                                             |               |      |
| 2907.21.00   | - - Resorcinol và muối của nó                                                                           | 0             | 0    |
| 2907.22.00   | - - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó                                                            | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 2907.23.00   | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2907.29      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 2907.29.10   | - - - Rượu-phenol                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2907.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>29.08</b> | <b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.</b>                                                                                                                      |               |      |
|              | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:                                                                                                                                                     |               |      |
| 2908.11.00   | - - Pentachlorophenol (ISO)                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2908.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 2908.91.00   | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2908.92.00   | - - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2908.99.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| <b>29.09</b> | <b>Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |               |      |
|              | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                                                                               |               |      |
| 2909.11.00   | - - Diethyl ete                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2909.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2909.20.00   | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2909.30.00   | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                                                                                                                   | 0             | 0    |
|              | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                                                                                  |               |      |
| 2909.41.00   | - - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| 2909.43.00        | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2909.44.00        | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol                                                                                              | 0             | 0    |
| 2909.49.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2909.50.00        | - Phenol-ete, phenol-ruợu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                                 | 0             | 0    |
| 2909.60.00        | - Peroxit ruợu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng                                    | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>29.10</b>      | <b>Epoxit, ruợu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |               |      |
| 2910.10.00        | - Oxiran (etylen oxit)                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2910.20.00        | - Metyloxiran (propylen oxit)                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2910.30.00        | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2910.40.00        | - Dieldrin (ISO, INN)                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2910.50.00        | - Endrin (ISO)                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2910.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>2911.00.00</b> | <b>Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>             | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>29.12</b>      | <b>Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.</b>                                                                 |               |      |
|                   | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:                                                                                                                      |               |      |
| 2912.11           | - - Metanal (formaldehyt):                                                                                                                                     |               |      |
| 2912.11.10        | - - - Formalin                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2912.11.90        | - - - Loại khác                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2912.12.00        | - - Etanal (axetaldehyt)                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2912.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:                                                                                                                    |               |      |
| 2912.21.00        | - - Benzaldehyt                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2912.29.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                  | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                            | Thuế suất (%) |      |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|                   |                                                                                                                                           | 2021          | 2022 |
|                   | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:                                                            |               |      |
| 2912.41.00        | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)                                                                                          | 0             | 0    |
| 2912.42.00        | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)                                                                                         | 0             | 0    |
| 2912.49           | - - Loại khác:                                                                                                                            |               |      |
| 2912.49.10        | - - - Aldehyt - rượu khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2912.49.90        | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2912.50.00        | - Polyme mạch vòng của aldehyt                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2912.60.00        | - Paraformaldehyt                                                                                                                         | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                           |               |      |
| <b>2913.00.00</b> | <b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.</b>                                 | 0             | 0    |
|                   |                                                                                                                                           |               |      |
| <b>29.14</b>      | <b>Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b> |               |      |
|                   | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác:                                                                                                   |               |      |
| 2914.11.00        | - - Axeton                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2914.12.00        | - - Butanon (metyl etyl xeton)                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2914.13.00        | - - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)                                                                                           | 0             | 0    |
| 2914.19.00        | - - Loại khác                                                                                                                             | 0             | 0    |
|                   | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:                                                         |               |      |
| 2914.22.00        | - - Cyclohexanon và metylcyclohexanon                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2914.23.00        | - - Ionon và metylionon                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2914.29           | - - Loại khác:                                                                                                                            |               |      |
| 2914.29.10        | - - - Long não                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2914.29.90        | - - - Loại khác                                                                                                                           | 0             | 0    |
|                   | - Xeton thơm không có chức oxy khác:                                                                                                      |               |      |
| 2914.31.00        | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2914.39.00        | - - Loại khác                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2914.40.00        | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2914.50.00        | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác                                                                                                  | 0             | 0    |
|                   | - Quinones:                                                                                                                               |               |      |
| 2914.61.00        | - - Anthraquinon                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2914.62.00        | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2914.69.00        | - - Loại khác                                                                                                                             | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
|              | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:                                                                                                                         |               |      |
| 2914.71.00   | - - Chlordecone (ISO)                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2914.79.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>29.15</b> | <b>Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |               |      |
|              | - Axit formic, muối và este của nó:                                                                                                                                                            |               |      |
| 2915.11.00   | - - Axit formic                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2915.12.00   | - - Muối của axit formic                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2915.13.00   | - - Este của axit formic                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|              | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:                                                                                                                                                 |               |      |
| 2915.21.00   | - - Axit axetic                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2915.24.00   | - - Anhydrit axetic                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2915.29      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2915.29.10   | - - - Natri axetat; các coban axetat                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2915.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
|              | - Este của axit axetic:                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2915.31.00   | - - Etyl axetat                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2915.32.00   | - - Vinyl axetat                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2915.33.00   | - - <i>n</i> -Butyl axetat                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2915.36.00   | - - Dinoseb(ISO) axetat                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2915.39      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2915.39.10   | - - - Isobutyl axetat                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2915.39.20   | - - - 2- Ethoxyetyl axetat                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2915.39.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2915.40.00   | - Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2915.50.00   | - Axit propionic, muối và este của nó                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2915.60.00   | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2915.70      | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:                                                                                                                                         |               |      |
| 2915.70.10   | - - Axit palmitic, muối và este của nó                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2915.70.20   | - - Axit stearic                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2915.70.30   | - - Muối và este của axit stearic                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2915.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2915.90.10   | - - Clorua axetyl                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 2915.90.20   | -- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2915.90.30   | -- Axit caprylic, muối và este của nó                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2915.90.40   | -- Axit capric, muối và este của nó                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2915.90.90   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| <b>29.16</b> | <b>Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.</b> |               |      |
|              | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                                         |               |      |
| 2916.11.00   | -- Axit acrylic và muối của nó                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2916.12.00   | -- Este của axit acrylic                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2916.13.00   | -- Axit metacrylic và muối của nó                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2916.14      | -- Este của axit metacrylic:                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 2916.14.10   | --- Metyl metacrylat                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2916.14.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2916.15.00   | -- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2916.16.00   | -- Binapacryl (ISO)                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2916.19.00   | -- Loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2916.20.00   | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên                                                                | 0             | 0    |
|              | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                                                                    |               |      |
| 2916.31.00   | -- Axit benzoic, muối và este của nó                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2916.32.00   | -- Peroxit benzoyl và clorua benzoyl                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2916.34.00   | -- Axit phenylaxetic và muối của nó                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2916.39      | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2916.39.10   | --- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2916.39.20   | --- Este của axit phenylaxetic                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2916.39.90   | --- Loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                               |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                            | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                           | 2021          | 2022 |
| 29.17      | Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. |               |      |
|            | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                              |               |      |
| 2917.11.00 | -- Axit oxalic, muối và este của nó                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2917.12    | -- Axit adipic, muối và este của nó:                                                                                                                                      |               |      |
| 2917.12.10 | --- Dioctyl adipat                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2917.12.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2917.13.00 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2917.14.00 | -- Anhydrit maleic                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2917.19.00 | -- Loại khác                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2917.20.00 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên             | 0             | 0    |
|            | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                                                 |               |      |
| 2917.32.00 | -- Dioctyl orthophthalates                                                                                                                                                | 6,6           | 5    |
| 2917.33.00 | -- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates                                                                                                                                   | 6,6           | 5    |
| 2917.34    | -- Các este khác của axit orthophthalic:                                                                                                                                  |               |      |
| 2917.34.10 | --- Dibutyl orthophthalates                                                                                                                                               | 6,6           | 5    |
| 2917.34.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                             | 6,6           | 5    |
| 2917.35.00 | -- Phthalic anhydrit                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2917.36.00 | -- Axit terephthalic và muối của nó                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2917.37.00 | -- Dimetyl terephthalat                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2917.39    | -- Loại khác:                                                                                                                                                             |               |      |
| 2917.39.10 | --- Trioctyltrimellitate                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2917.39.20 | - - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic                                                                     | 0             | 0    |
| 2917.39.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                           |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                       | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                      | 2021          | 2022 |
| 29.18      | Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. |               |      |
|            | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                               |               |      |
| 2918.11.00 | -- Axit lactic, muối và este của nó                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2918.12.00 | -- Axit tartaric                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2918.13.00 | -- Muối và este của axit tartaric                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2918.14.00 | -- Axit citric                                                                                                                                                                       | 3,3           | 2,5  |
| 2918.15    | -- Muối và este của axit citric:                                                                                                                                                     |               |      |
| 2918.15.10 | --- Canxi citrat                                                                                                                                                                     | 3,3           | 2,5  |
| 2918.15.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                        | 3,3           | 2,5  |
| 2918.16.00 | -- Axit gluconic, muối và este của nó                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2918.17.00 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzylic)                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2918.18.00 | -- Chlorobenzilate (ISO)                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2918.19.00 | -- Loại khác                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|            | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:                             |               |      |
| 2918.21.00 | -- Axit salicylic và muối của nó                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2918.22.00 | -- Axit o-Acetylsalicylic, muối và este của nó                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2918.23.00 | -- Este khác của axit salicylic và muối của chúng                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2918.29    | -- Loại khác:                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2918.29.10 | --- Este sulphonic alkyl của phenol                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2918.29.90 | --- Loại khác                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2918.30.00 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên             | 0             | 0    |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2918.91.00 | -- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyacetic), muối và este của nó                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2918.99.00 | -- Loại khác                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                      |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| <b>29.19</b> | <b>Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>                                             |               |      |
| 2919.10.00   | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2919.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| <b>29.20</b> | <b>Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b> |               |      |
|              | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                   |               |      |
| 2920.11.00   | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2920.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
|              | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:                                                                            |               |      |
| 2920.21.00   | - - Dimethyl phosphite                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2920.22.00   | - - Diethyl phosphite                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2920.23.00   | - - Trimethyl phosphite                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2920.24.00   | - - Triethyl phosphite                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2920.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2920.30.00   | - Endosulfan (ISO)                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2920.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| <b>29.21</b> | <b>Hợp chất chức amin.</b>                                                                                                                                                                    |               |      |
|              | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                            |               |      |
| 2921.11.00   | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2921.12.00   | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2921.13.00   | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2921.14.00   | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride                                                                                                                                       | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2921.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|              | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                   |               |      |
| 2921.21.00   | - - Etylendiamin và muối của nó                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2921.22.00   | - - Hexametylendiamin và muối của nó                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2921.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2921.30.00   | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                        | 0             | 0    |
|              | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                     |               |      |
| 2921.41.00   | - - Anilin và muối của nó                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2921.42.00   | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2921.43.00   | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2921.44.00   | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2921.45.00   | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                          | 0             | 0    |
| 2921.46.00   | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | 0             | 0    |
| 2921.49.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|              | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                      |               |      |
| 2921.51.00   | - - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                  | 0             | 0    |
| 2921.59.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>29.22</b> | <b>Hợp chất amino chức oxy.</b>                                                                                                                                                                     |               |      |
|              | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:                                                                                                            |               |      |
| 2922.11.00   | - - Monoetanolamin và muối của nó                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2922.12.00   | - - Dietanolamin và muối của nó                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2922.14.00   | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2922.15.00   | - - Triethanolamine                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2922.16.00 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate                                                                    | 0             | 0    |
| 2922.17.00 | - - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine                                                                     | 0             | 0    |
| 2922.18.00 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol                                                                                 | 0             | 0    |
| 2922.19    | - - Loại khác:                                                                                                      |               |      |
| 2922.19.10 | - - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác                                                          | 0             | 0    |
| 2922.19.20 | - - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)                                                            | 0             | 0    |
| 2922.19.90 | - - - Loại khác                                                                                                     | 0             | 0    |
|            | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: |               |      |
| 2922.21.00 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng                                                          | 0             | 0    |
| 2922.29.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:                 |               |      |
| 2922.31.00 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng                                        | 0             | 0    |
| 2922.39.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:                                |               |      |
| 2922.41.00 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng                                                                            | 0             | 0    |
| 2922.42    | - - Axit glutamic và muối của nó:                                                                                   |               |      |
| 2922.42.10 | - - - Axit glutamic                                                                                                 | 6,6           | 5    |
| 2922.42.20 | - - - Muối natri của axit glutamic (MSG)                                                                            | 13,3          | 10   |
| 2922.42.90 | - - - Muối khác                                                                                                     | 13,3          | 10   |
| 2922.43.00 | - - Axit anthranilic và muối của nó                                                                                 | 0             | 0    |
| 2922.44.00 | - - Tilidine (INN) và muối của nó                                                                                   | 0             | 0    |
| 2922.49.00 | - - Loại khác                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2922.50    | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:                                      |               |      |
| 2922.50.10 | - - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó                                         | 0             | 0    |
| 2922.50.90 | - - Loại khác                                                                                                       | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                     |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| <b>29.23</b> | <b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b> |               |      |
| 2923.10.00   | - Cholin và muối của nó                                                                                             | 0             | 0    |
| 2923.20      | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác:                                                                          |               |      |
| 2923.20.10   | - - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học                                                                 | 0             | 0    |
| 2923.20.90   | - - Loại khác                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2923.30.00   | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate                                                                     | 0             | 0    |
| 2923.40.00   | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate                                                                | 0             | 0    |
| 2923.90.00   | - Loại khác                                                                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                     |               |      |
| <b>29.24</b> | <b>Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.</b>                                             |               |      |
|              | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                |               |      |
| 2924.11.00   | - - Meprobamate (INN)                                                                                               | 0             | 0    |
| 2924.12      | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):                                               |               |      |
| 2924.12.10   | - - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)                                                                   | 0             | 0    |
| 2924.12.20   | - - - Monocrotophos (ISO)                                                                                           | 0             | 0    |
| 2924.19      | - - Loại khác:                                                                                                      |               |      |
| 2924.19.10   | - - - Carisophrodol                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2924.19.90   | - - - Loại khác                                                                                                     | 0             | 0    |
|              | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                            |               |      |
| 2924.21      | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                              |               |      |
| 2924.21.10   | - - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)                                                                                   | 0             | 0    |
| 2924.21.20   | - - - Diuron và monuron                                                                                             | 0             | 0    |
| 2924.21.90   | - - - Loại khác                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2924.23.00   | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó                                               | 0             | 0    |
| 2924.24.00   | - - Ethinamate (INN)                                                                                                | 0             | 0    |
| 2924.25.00   | - - Alachlor (ISO)                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2924.29      | - - Loại khác:                                                                                                      |               |      |
| 2924.29.10   | - - - Aspartame                                                                                                     | 6,6           | 5    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                | 2021          | 2022 |
| 2924.29.20   | - - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate                                           | 0             | 0    |
| 2924.29.30   | - - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide                                               | 0             | 0    |
| 2924.29.90   | - - - Loại khác                                                                                                | 0             | 0    |
| <b>29.25</b> | <b>Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.</b>                   |               |      |
|              | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                              |               |      |
| 2925.11.00   | - - Saccharin và muối của nó                                                                                   | 6,6           | 5    |
| 2925.12.00   | - - Glutethimide (INN)                                                                                         | 0             | 0    |
| 2925.19.00   | - - Loại khác                                                                                                  | 0             | 0    |
|              | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                              |               |      |
| 2925.21.00   | - - Chlordimeform (ISO)                                                                                        | 0             | 0    |
| 2925.29.00   | - - Loại khác                                                                                                  | 0             | 0    |
| <b>29.26</b> | <b>Hợp chất chức nitril.</b>                                                                                   |               |      |
| 2926.10.00   | - Acrylonitril                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2926.20.00   | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)                                                                             | 0             | 0    |
| 2926.30.00   | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | 0             | 0    |
| 2926.40.00   | - alpha-Phenylacetoacetonitrile                                                                                | 0             | 0    |
| 2926.90.00   | - Loại khác                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>29.27</b> | <b>Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.</b>                                                                       |               |      |
| 2927.00.10   | - Azodicarbonamide                                                                                             | 0             | 0    |
| 2927.00.90   | - Loại khác                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>29.28</b> | <b>Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.</b>                                                     |               |      |
| 2928.00.10   | - Linuron                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2928.00.90   | - Loại khác                                                                                                    | 0             | 0    |
| <b>29.29</b> | <b>Hợp chất chức nitơ khác.</b>                                                                                |               |      |
| 2929.10      | - Isocyanates:                                                                                                 |               |      |
| 2929.10.10   | - - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)                                                                            | 0             | 0    |
| 2929.10.20   | - - Toluen diisoxyanat                                                                                         | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                           | Thuế suất (%) |      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                          | 2021          | 2022 |
| 2929.10.90   | - - Loại khác                                                                            | 3,3           | 2,5  |
| 2929.90      | - Loại khác:                                                                             |               |      |
| 2929.90.10   | - - Natri xyclamat                                                                       | 0             | 0    |
| 2929.90.20   | - - Các xyclamat khác                                                                    | 0             | 0    |
| 2929.90.90   | - - Loại khác                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                          |               |      |
| <b>29.30</b> | <b>Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.</b>                                                        |               |      |
| 2930.20.00   | - Thiocarbamates và dithiocarbamates                                                     | 0             | 0    |
| 2930.30.00   | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua                                                   | 0             | 0    |
| 2930.40.00   | - Methionin                                                                              | 0             | 0    |
| 2930.60.00   | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol                                                        | 0             | 0    |
| 2930.70.00   | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))                                        | 0             | 0    |
| 2930.80.00   | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)                                  | 0             | 0    |
| 2930.90      | - Loại khác:                                                                             |               |      |
| 2930.90.10   | - - Dithiocarbonates                                                                     | 0             | 0    |
| 2930.90.90   | - - Loại khác                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                          |               |      |
| <b>29.31</b> | <b>Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.</b>                                                     |               |      |
| 2931.10      | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl:                                                       |               |      |
| 2931.10.10   | - - Chì tetrametyl                                                                       | 0             | 0    |
| 2931.10.20   | - - Chì tetraetyl                                                                        | 0             | 0    |
| 2931.20.00   | - Hợp chất tributyltin                                                                   | 0             | 0    |
|              | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:                                                    |               |      |
| 2931.31.00   | - - Dimethyl methylphosphonate                                                           | 0             | 0    |
| 2931.32.00   | - - Dimethyl propylphosphonate                                                           | 0             | 0    |
| 2931.33.00   | - - Diethyl ethylphosphonate                                                             | 0             | 0    |
| 2931.34.00   | - - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate                                    | 0             | 0    |
| 2931.35.00   | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide                     | 0             | 0    |
| 2931.36.00   | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | 0             | 0    |
| 2931.37.00   | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate   | 0             | 0    |
| 2931.38.00   | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)                      | 0             | 0    |
| 2931.39.00   | - - Loại khác                                                                            | 0             | 0    |
| 2931.90      | - Loại khác:                                                                             |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                             | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                            | 2021          | 2022 |
|              | - - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:                                         |               |      |
| 2931.90.21   | - - - N-(phosphonomethyl) glycine                                                          | 0             | 0    |
| 2931.90.22   | - - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine                                                 | 0             | 0    |
| 2931.90.30   | - - Ethephone                                                                              | 0             | 0    |
|              | - - Các hợp chất arsen - hữu cơ:                                                           |               |      |
| 2931.90.41   | - - - Dạng lỏng                                                                            | 0             | 0    |
| 2931.90.49   | - - - Loại khác                                                                            | 0             | 0    |
| 2931.90.50   | - - Dimethyltin dichloride                                                                 | 0             | 0    |
| 2931.90.90   | - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
|              |                                                                                            |               |      |
| <b>29.32</b> | <b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.</b>                                          |               |      |
|              | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:   |               |      |
| 2932.11.00   | - - Tetrahydrofuran                                                                        | 0             | 0    |
| 2932.12.00   | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)                                                         | 0             | 0    |
| 2932.13.00   | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol                                         | 0             | 0    |
| 2932.14.00   | - - Sucralose                                                                              | 0             | 0    |
| 2932.19.00   | - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
| 2932.20      | - Lactones:                                                                                |               |      |
| 2932.20.10   | - - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin                        | 0             | 0    |
| 2932.20.90   | - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                               |               |      |
| 2932.91.00   | - - Isosafrole                                                                             | 0             | 0    |
| 2932.92.00   | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one                                                   | 0             | 0    |
| 2932.93.00   | - - Piperonal                                                                              | 0             | 0    |
| 2932.94.00   | - - Safrole                                                                                | 0             | 0    |
| 2932.95.00   | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)                                           | 0             | 0    |
| 2932.99      | - - Loại khác:                                                                             |               |      |
| 2932.99.10   | - - - Carbofuran                                                                           | 0             | 0    |
| 2932.99.90   | - - - Loại khác                                                                            | 0             | 0    |
|              |                                                                                            |               |      |
| <b>29.33</b> | <b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.</b>                                        |               |      |
|              | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: |               |      |
| 2933.11.00   | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó                                            | 0             | 0    |
| 2933.19.00   | - - Loại khác                                                                              | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
|            | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2933.21.00 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2933.29.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
|            | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2933.31.00 | - - Piridin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2933.32.00 | - - Piperidin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2933.33.00 | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | 0             | 0    |
| 2933.39    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2933.39.10 | - - - Clopheniramin và isoniazid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2933.39.30 | - - - Muối paraquat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2933.39.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|            | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 2933.41.00 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2933.49    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2933.49.10 | - - - Dextromethorphan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2933.49.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|            | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 2933.52.00 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2933.53.00 | - - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbital (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng                                                                                                                                             | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2021          | 2022 |
| 2933.54.00 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2933.55.00 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2933.59    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2933.59.10 | - - - Diazinon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 2933.59.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
|            | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| 2933.61.00 | - - Melamin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2933.69.00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
|            | - Lactams:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2933.71.00 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2933.72.00 | - - Clobazam (INN) và methypylon (INN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 2933.79.00 | - - Lactam khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
|            | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2933.91.00 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | 0             | 0    |
| 2933.92.00 | - - Azinphos-methyl (ISO)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2933.99    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2933.99.10 | - - - Mebendazole và parbendazole                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2933.99.90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 29.34      | <b>Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| 2934.10.00 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2021          | 2022 |
| 2934.20.00   | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2934.30.00   | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 2934.91.00   | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | 0             | 0    |
| 2934.99      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 2934.99.10   | - - - Các axit nucleic và muối của chúng                                                                                                                                                                                                                            | 6,6           | 5    |
| 2934.99.20   | - - - Sultones; sultams; diltiazem                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2934.99.30   | - - - Axit 6-Aminopenicillanic                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2934.99.40   | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2934.99.50   | - - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2934.99.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,3           | 2,5  |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>29.35</b> | <b>Sulphonamides.</b>                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 2935.10.00   | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2935.20.00   | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2935.30.00   | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2935.40.00   | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide                                                                                                                                                                                                           | 0             | 0    |
| 2935.50.00   | - Các perfluorooctane sulphonamide khác                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2935.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| <b>29.36</b> | <b>Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.</b>             |               |      |
|              | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:                                                                                                                                                                                                                 |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
| 2936.21.00   | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2936.22.00   | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2936.23.00   | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2936.24.00   | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 2936.25.00   | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 2936.26.00   | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2936.27.00   | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2936.28.00   | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2936.29.00   | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2936.90.00   | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>29.37</b> | <b>Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.</b> |               |      |
|              | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:                                                                                                             |               |      |
| 2937.11.00   | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2937.12.00   | - - Insulin và muối của nó                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 2937.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
|              | - Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:                                                                                                                                                               |               |      |
| 2937.21.00   | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2937.22.00   | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 2937.23.00   | - - Oestrogens và progestogens                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2937.29.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2937.50.00   | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2937.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                 |               |      |
| 2937.90.10   | - - Hợp chất amino chức oxy                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| 2937.90.20   | - - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2937.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thuế suất (%) |      |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2021          | 2022 |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| <b>29.38</b> | <b>Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>                                                                                                                                                                     |               |      |
| 2938.10.00   | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2938.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
| <b>29.39</b> | <b>Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>                                                                                                                                                                     |               |      |
|              | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2939.11      | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: |               |      |
| 2939.11.10   | - - - Cao thuốc phiện và muối của chúng                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 2939.11.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2939.19.00   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2939.20      | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 2939.20.10   | - - Quinine và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
| 2939.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 2939.30.00   | - Cafein và các muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0             | 0    |
|              | - Ephedrine và muối của chúng:                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 2939.41.00   | - - Ephedrine và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |
| 2939.42.00   | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 2939.43.00   | - - Cathine (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 2939.44.00   | - - Norephedrine và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2939.49      | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 2939.49.10   | - - - Phenylpropanolamine (PPA)                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 2939.49.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
|              | - Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 2939.51.00   | - - Fenetylline (INN) và muối của nó                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 2939.59.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |

| Mã hàng           | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                              | Thuế suất (%) |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                             | 2021          | 2022       |
|                   | - Alkaloid của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:                                                                                                   |               |            |
| 2939.61.00        | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó                                                                                                                                                                    | 0             | 0          |
| 2939.62.00        | - - Ergotamine(INN) và các muối của nó                                                                                                                                                                      | 0             | 0          |
| 2939.63.00        | - - Axit lysergic và các muối của nó                                                                                                                                                                        | 0             | 0          |
| 2939.69.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 0             | 0          |
|                   | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật:                                                                                                                                                                         |               |            |
| 2939.71.00        | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng                                                                        | 0             | 0          |
| 2939.79.00        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 0             | 0          |
| 2939.80.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0          |
|                   |                                                                                                                                                                                                             |               |            |
| <b>2940.00.00</b> | <b>Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.</b> | <b>2</b>      | <b>1,5</b> |
|                   |                                                                                                                                                                                                             |               |            |
| <b>29.41</b>      | <b>Kháng sinh.</b>                                                                                                                                                                                          |               |            |
| 2941.10           | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:                                                                                                                |               |            |
|                   | - - Amoxicillin và muối của nó:                                                                                                                                                                             |               |            |
| 2941.10.11        | - - - Loại không tiết trùng                                                                                                                                                                                 | 6,6           | 5          |
| 2941.10.19        | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 6,6           | 5          |
| 2941.10.20        | - - Ampicillin và các muối của nó                                                                                                                                                                           | 3,3           | 2,5        |
| 2941.10.90        | - - Loại khác                                                                                                                                                                                               | 0             | 0          |
| 2941.20.00        | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                                    | 0             | 0          |
| 2941.30.00        | - Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng                                                                                                                                                     | 0             | 0          |
| 2941.40.00        | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng                                                                                                                                                     | 0             | 0          |
| 2941.50.00        | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng                                                                                                                                                       | 0             | 0          |
| 2941.90.00        | - Loại khác                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0          |
|                   |                                                                                                                                                                                                             |               |            |
| <b>2942.00.00</b> | <b>Hợp chất hữu cơ khác.</b>                                                                                                                                                                                | <b>0</b>      | <b>0</b>   |
|                   |                                                                                                                                                                                                             |               |            |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2021          | 2022 |
|              | <b>Chương 30</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
|              | <b>Dược Phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>30.01</b> | <b>Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b> |               |      |
| 3001.20.00   | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 3001.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| <b>30.02</b> | <b>Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.</b>                                         |               |      |
|              | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 3002.11.00   | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3002.12      | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |      |
| 3002.12.10   | - - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3002.12.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 3002.13.00   | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 3002.14.00   | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                                                                                                                 | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | Thuế suất (%) |      |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2021          | 2022 |
| 3002.15.00   | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 3002.19.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 3002.20      | - Vắc xin cho người:                                                                                                                                                                                                                                               |               |      |
| 3002.20.10   | - - Vắc xin uốn ván                                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 3002.20.20   | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 3002.20.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 3002.30.00   | - Vắc xin thú y                                                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 3002.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| <b>30.03</b> | <b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b> |               |      |
| 3003.10      | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                         |               |      |
| 3003.10.10   | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                        | 6             | 5    |
| 3003.10.20   | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                         | 6             | 5    |
| 3003.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 3003.20.00   | - Loại khác, chứa kháng sinh                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|              | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:                                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 3003.31.00   | - - Chứa insulin                                                                                                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 3003.39.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
|              | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                            |               |      |
| 3003.41.00   | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 3003.42.00   | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                    | 0             | 0    |
| 3003.43.00   | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó                                                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3003.49.00   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |
| 3003.60.00   | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này                                                                                                                                                                              | 0             | 0    |
| 3003.90.00   | - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất (%) |      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2021          | 2022 |
| 30.04      | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. |               |      |
| 3004.10    | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                     |               |      |
|            | - - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                     |               |      |
| 3004.10.15 | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng                                                                                                                                                                                    | 3,7           | 3,1  |
| 3004.10.16 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống                                                                                                                                                                                                                     | 6             | 5    |
| 3004.10.19 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 3004.10.21 | - - - Dạng mỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
| 3004.10.29 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 3004.20    | - Loại khác, chứa kháng sinh:                                                                                                                                                                                                                                                         |               |      |
| 3004.20.10 | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ                                                                                                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
|            | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                                    |               |      |
| 3004.20.31 | - - - Dạng uống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |
| 3004.20.32 | - - - Dạng mỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 3004.20.39 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                                                                                                                                                                |               |      |
| 3004.20.71 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ                                                                                                                                                                                                                                                          | 3,7           | 3,1  |
| 3004.20.79 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 3004.20.91 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ                                                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 3004.20.99 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
|            | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:                                                                                                                                                                                                                       |               |      |
| 3004.31.00 | - - Chứa insulin                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0             | 0    |

| Mã hàng       | Mô tả hàng hóa                                                                                                                | Thuế suất (%) |      |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|               |                                                                                                                               | 2021          | 2022 |
| 3004.32       | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:                                             |               |      |
| 3004.32.10    | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng                                                                          | 3,7           | 3,1  |
| 3004.32.40    | - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide                                                         | 0             | 0    |
| 3004.32.90    | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |
| 3004.39.00    | - - Loại khác                                                                                                                 | 0             | 0    |
|               | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:                                                                       |               |      |
| 3004.41.00    | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó                                                                                           | 0             | 0    |
| 3004.42.00    | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó                                                                               | 0             | 0    |
| 3004.43.00    | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó                                                                                        | 0             | 0    |
| 3004.49       | - - Loại khác:                                                                                                                |               |      |
| 3004.49.10    | - - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó                                                                                  | 0             | 0    |
| 3004.49.50    | - - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống                                                                               | 3,7           | 3,1  |
| 3004.49.60    | - - - Chứa theophylline, dạng uống                                                                                            | 3,7           | 3,1  |
| 3004.49.70    | - - - Chứa atropine sulphate                                                                                                  | 3,7           | 3,1  |
| 3004.49.80    | - - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống | 0             | 0    |
| 3004.49.90    | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |
| 3004.50       | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:                                                          |               |      |
| 3004.50.10    | - - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô                                                                                        | 0             | 0    |
|               | - - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:                                                                               |               |      |
| 3004.50.21    | - - - Dạng uống                                                                                                               | 3,3           | 2,5  |
| 3004.50.29    | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |
|               | - - Loại khác:                                                                                                                |               |      |
| 3004.50.91    | - - - Chứa vitamin A, B hoặc C                                                                                                | 0             | 0    |
| 3004.50.99    | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |
| 3004.60       | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:                                   |               |      |
| 3004.60.10    | - - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác                                                        | 3,7           | 3,1  |
| 3004.60.20    | - - Chứa artesunate hoặc chloroquine                                                                                          | 3,7           | 3,1  |
| 3004.60.90    | - - Loại khác:                                                                                                                |               |      |
| 3004.60.90.10 | - - - Thuốc đông y từ thảo dược                                                                                               | 3,7           | 3,1  |
| 3004.60.90.90 | - - - Loại khác                                                                                                               | 0             | 0    |

| Mã hàng    | Mô tả hàng hóa                                                                                                                         | Thuế suất (%) |      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|            |                                                                                                                                        | 2021          | 2022 |
| 3004.90    | - Loại khác:                                                                                                                           |               |      |
| 3004.90.10 | - - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim                                                                    | 0             | 0    |
| 3004.90.20 | - - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm                                                                                     | 0             | 0    |
| 3004.90.30 | - - Thuốc khử trùng                                                                                                                    | 0             | 0    |
|            | - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):                                                                                                |               |      |
| 3004.90.41 | - - - Chứa procain hydroclorua                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.49 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin: |               |      |
| 3004.90.51 | - - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống                                                            | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.52 | - - - Chứa clorpheniramin maleat                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.53 | - - - Chứa diclofenac, dạng uống                                                                                                       | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.54 | - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen                                                                                              | 0             | 0    |
| 3004.90.55 | - - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp                                                                                                      | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.59 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - - Thuốc chống sốt rét:                                                                                                               |               |      |
| 3004.90.62 | - - - Chứa primaquine                                                                                                                  | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.64 | - - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10                                                                         | 3,7           | 3,1  |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                       |               |      |
| 3004.90.65 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược                                                                                                      | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.69 | - - - - Loại khác                                                                                                                      | 0             | 0    |
|            | - - Thuốc tẩy giun:                                                                                                                    |               |      |
| 3004.90.71 | - - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)                                                                                           | 3,7           | 3,1  |
|            | - - - Loại khác:                                                                                                                       |               |      |
| 3004.90.72 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược                                                                                                      | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.79 | - - - - Loại khác                                                                                                                      | 0             | 0    |
|            | - - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:                                                             |               |      |
| 3004.90.81 | - - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm                                                                                                     | 0             | 0    |
| 3004.90.82 | - - - Thuốc chống HIV/AIDS                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3004.90.89 | - - - Loại khác                                                                                                                        | 0             | 0    |
|            | - - Loại khác:                                                                                                                         |               |      |
| 3004.90.91 | - - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền                                                                                      | 0             | 0    |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuế suất (%) |      |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2021          | 2022 |
| 3004.90.92   | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0             | 0    |
| 3004.90.93   | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.94   | - - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.95   | - - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.96   | - - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3,7           | 3,1  |
|              | - - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 3004.90.98   | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3,7           | 3,1  |
| 3004.90.99   | - - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0             | 0    |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| <b>30.05</b> | <b>Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ được chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.</b>                                                                                                                                                                                  |               |      |
| 3005.10      | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |      |
| 3005.10.10   | - - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm được chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5,2           | 4,3  |
| 3005.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5,2           | 4,3  |
| 3005.90      | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 3005.90.10   | - - Băng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5,2           | 4,3  |
| 3005.90.20   | - - Gạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5,2           | 4,3  |
| 3005.90.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5,2           | 4,3  |
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| <b>30.06</b> | <b>Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               |      |
| 3006.10      | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chấn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: |               |      |

| Mã hàng      | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                            | Thuế suất (%) |      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                           | 2021          | 2022 |
| 3006.10.10   | - - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu                                                           | 0             | 0    |
| 3006.10.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3006.20.00   | - Chất thử nhóm máu                                                                                                                                                                                       | 0             | 0    |
| 3006.30      | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:                                                                                   |               |      |
| 3006.30.10   | - - Bari sulphat, dạng uống                                                                                                                                                                               | 5,2           | 4,3  |
| 3006.30.20   | - - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y                                                                                                                        | 0             | 0    |
| 3006.30.30   | - - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác                                                                                                                                                                   | 0             | 0    |
| 3006.30.90   | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             | 0             | 0    |
| 3006.40      | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:                                                                                                                                          |               |      |
| 3006.40.10   | - - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác                                                                                                                                                            | 0             | 0    |
| 3006.40.20   | - - Xi măng gắn xương                                                                                                                                                                                     | 0             | 0    |
| 3006.50.00   | - Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu                                                                                                                                                                                | 0             | 0    |
| 3006.60.00   | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng                                                             | 0             | 0    |
| 3006.70.00   | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                              |               |      |
| 3006.91.00   | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả                                                                                                                                                            | 3,7           | 3,1  |
| 3006.92      | - - Phế thải dược phẩm:                                                                                                                                                                                   |               |      |
| 3006.92.10   | - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác                                                                                                                                    | 11,4          | 10,1 |
| 3006.92.90   | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                           | 11,4          | 10,1 |
|              |                                                                                                                                                                                                           |               |      |
|              | <b>Chương 31</b>                                                                                                                                                                                          |               |      |
|              | <b>Phân bón</b>                                                                                                                                                                                           |               |      |
|              |                                                                                                                                                                                                           |               |      |
| <b>31.01</b> | <b>Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.</b>           |               |      |
| 3101.00.10   | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật                                                                                                                                                                               | 0             | 0    |
|              | - Loại khác:                                                                                                                                                                                              |               |      |